

MỤC LỤC

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG BIỂU

DANH MỤC SƠ ĐỒ

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1 : LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN THANH TOÁN VỚI VIỆC TĂNG CƯỜNG VÀ QUẢN LÝ CÔNG NỢ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP	3
1.1 Phương thức thanh toán và hình thức thanh toán	3
1.2 Nội dung kế toán thanh toán với người mua (khách hàng)	4
1.2.1. Nguyên tắc kế toán thanh toán với người mua	4
1.2.2. Chứng từ, tài khoản và sổ sách sử dụng trong kế toán thanh toán với người mua.....	5
1.2.3. Kế toán các nghiệp vụ thanh toán với người mua	7
1.3 Nội dung kế toán thanh toán với người bán (nhà cung cấp).....	15
1.3.1 Nguyên tắc kế toán thanh toán với người bán	15
1.3.2 Chứng từ, tài khoản và sổ sách sử dụng trong kế toán thanh toán với người bán.....	16
1.3.3 Kế toán các nghiệp vụ thanh toán với người bán.....	18
1.4 Nội dung kế toán các nghiệp vụ thanh toán có liên quan đến ngoại tệ.....	25
1.4.1 Tỷ giá và các quy định về tỷ giá sử dụng trong kế toán	25
1.4.2 Kế toán các nghiệp vụ thanh toán với người mua người bán có liên quan đến ngoại tệ	26
1.5 Đặc điểm kế toán thanh toán theo cở hình thức kế toán	27
1.3.1 Hình thức kế toán Nhật ký – chứng từ.	28
1.3.2. Hình thức kế toán Nhật ký – sổ cái.....	29
1.3.3 Hình thức kế toán chứng từ ghi sổ	30
1.3.4 Hình thức kế toán Nhật ký chung	31
1.3.5 Hình thức kế toán trên máy vi tính.....	32

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN THANH TOÁN VỚI VIỆC TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ CÔNG NỢ TẠI CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU TBH.....	39
2.1 Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán các khoản thanh toán tại công ty TNHH MTV Xuất nhập Khẩu TBH	39
2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH	39
2.1.1.1, Lịch sử hình thành của công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH	39
2.1.1.2 Quá trình phát triển của công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH	42
2.1.2 Đặc điểm các mặt hàng sản xuất kinh doanh tại công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH.....	43
2.1.3 Đặc điểm bộ máy quản lý tại công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH	43
2.1.4 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán tại công ty TNHH MVT Xuất Nhập Khẩu TBH.....	46
2.1.4.2 Chính sách kế toán tại công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH.	48
2.1.5 Đặc điểm về đối tượng thanh toán, phương thức thanh toán tại công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH.....	49
2.2 Thực trạng kế toán thanh toán với người mua (khách hàng) tại công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH.....	51
2.2.1 Chứng từ tài khoản và sổ sách sử dụng trong kế toán thanh toán với người mua (khách hàng)	51
2.3 Thực trạng kế toán thanh toán với người bán (Nhà cung cấp) tại công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH.....	79
2.3.1 Chứng từ, tài khoản và sổ sách sử dụng trong kế toán thanh toán với người bán tại công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH	79
2.3.2 Kế toán tổng hợp thanh toán với người bán tại công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH	

2.4 Thực trạng phân tích tình hình tài chính thông qua phân tích tình hình nhu cầu và khả năng thanh toán	96
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN THANH TOÁN VỚI VIỆC TĂNG CƯỜNG VÀ QUẢN LÝ CÔNG NỢ TẠI CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU TBH .	101
3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và thanh toán nói riêng tại công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH.....	101
3.1.1. Ưu điểm.....	101
3.1.2. Hạn chế.....	101
3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán thanh toán với việc tăng cường quản lý công nợ tại công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH	102
3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán thanh toán với việc tăng cường quản lý công nợ tại công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH	103
3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán thanh toán với việc tăng cường quản lý công nợ tại công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH	103
3.4.1 Kiến nghị 1: đưa phần mềm kế toán vào công tác quản lý.....	104
3.4.2 Kiến nghị 2: Trích lập dự phòng phải thu khó đòi.....	104
3.3.4 Kiến nghị 3: Công ty lên trích lập chiết khấu thanh toán	107
3.5 Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán thanh toán tại công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH.....	108
3.5.1. Về phía nhà nước	108
3.5.2 Về phía doanh nghiệp.....	108
KẾT LUẬN	110
Tài liệu tham khảo	111

DANH MỤC BẢNG BIỂU

BIỂU 2.1	41
Biểu 1.1.1	53
biểu số 1.1.2	55
biểu 1.1.4:.....	57
biểu 1.1.5:.....	58
Biểu 1.1.6:	61
Biểu 1.3.1	64
Biểu số 1.3.2.....	66
Biểu 1.3.4:	68
Biểu 1.4.1	69
biểu số 1.4.2	71
Biểu 1.4.4	73
biểu 2.1.1	80
Biểu số 2.1.2	81
Biểu 2.1.3	82
Biểu 2.1.4	83
biểu 2.1.5	84
Biểu 2.2.1 :	86
Biểu số 2.3.2 :	87
Biểu số 2.3.2 :	90
Biểu 2.3.3	91

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Kế toán phải thu của khách hàng.....	15
Sơ đồ 1.2: Kế toán phải trả người bán	25
Sơ đồ 1.3: trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chứng từ.	28
Sơ đồ 1.4 : Trình tự ghi sổ theo hình thức Nhật ký – Sổ cái	29
Sơ đồ 1.5: Trình tự ghi sổ theo hình thức Chứng từ ghi sổ	30
Sơ đồ 1.6: Trình tự ghi sổ theo hình thức Nhật ký chung.....	31
Sơ đồ 1. 7: Trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán trên máy vi tính.....	32
Sơ đồ 2.2 : Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý tại công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH	44
Sơ đồ 2.3 : Tổ chức bộ máy kế toán :	46
Sơ đồ 2.4: Trình tự ghi sổ theo hình thức Nhật ký chung.....	49

LỜI MỞ ĐẦU

1 Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

- Một doanh nghiệp dù có quy mô lớn hay nhỏ cũng luôn gắn mình trong nhiều mối quan hệ, từ quan hệ với các đối tác, quan hệ với cơ quan Nhà nước cho đến các quan hệ trong chính nội bộ của doanh nghiệp đó. Trong đó, quan hệ với các đối tác có thể là các giao dịch buôn bán, trao đổi hàng hóa, dịch vụ, cung cấp nguyên liệu quan hệ với các cơ quan nhà nước thể hiện ở nhiều lĩnh vực như pháp luật, các chính sách, các chế độ, nghĩa vụ đóng thuế theo quy định của pháp luật. Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp có thể là cung cấp vật tư, nguyên vật liệu cho đơn vị cấp dưới, đóng quỹ cho các đơn vị cấp trên, .

Trong thời kỳ kinh tế khó khăn như hiện nay, lạm phát tăng cao, tỷ giá hối đoái tăng theo, tình hình kinh tế thế giới không mấy khả quan, .do đó đối với một doanh nghiệp nói chung vấn đề vốn để hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay gặp nhiều khó khăn. Đối với công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH thì yếu tố này lại càng quan trọng hơn. Là một công ty hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh thương mại , do đó các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến công nợ phải thu khách hàng, phải trả người bán. Giải quyết tốt vấn đề công nợ là một cách tích cực để đẩy mạnh hoạt động kinh doanh phát triển .

Vì vậy, kế toán thanh toán luôn được xác định là khâu trọng tâm của công tác kế toán trong doanh nghiệp. Việc hoàn thiện công tác kế toán thanh toán với việc tăng cường và quản lý công nợ là việc làm thực sự cần thiết, có ý nghĩa.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác hạch toán thanh toán cùng vốn kiến thức đã được học ở trường, những hiểu biết thu thập được trong quá trình thực tập tại Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH, em đã mạnh dạn đi sâu vào tìm hiểu và lựa chọn đề tài: ***“Hoàn thiện tổ chức kế toán thanh toán với việc tăng cường và quản lý công nợ tại công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH”*** làm đề tài khóa luận tốt nghiệp của mình.

2 Mục đích nghiên cứu của đề tài

Nắm vững các khoản phải thu - phải trả nói chung và phải thu khách hàng, phải trả người bán nói riêng nhằm tránh các hao hụt ngân sách, điều chỉnh tình hình tài chính, chủ động trong các giao dịch, duy trì tốt các mối quan hệ với đối tác, đảm bảo không vi phạm pháp luật phát triển được các mối quan hệ trong và ngoài doanh nghiệp. Mặt khác, căn cứ vào các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán cùng với các khoản phải thu phải trả khác ta có thể đánh giá được tình hình tài chính của doanh nghiệp về khả năng thanh toán, khả năng huy động vốn, tình hình chiếm dụng vốn và bị chiếm dụng vốn.

3 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

Đối tượng nghiên cứu : Kế công nợ tại công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH

Phạm vi nghiên cứu:

Về không gian : Nghiên cứu tại công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH

Về phân tích được lấy số liệu năm 2012

4 Phương pháp nghiên cứu

- Các phương pháp kế toán (phương pháp chứng từ phương thức tài khoản , phương pháp tổng hợp cân đối)
- Phương pháp thống kê và so sánh
- Phương pháp chuyên gia
- Phương pháp nghiên cứu tài liệu kế thừa thành tựu

5 Kết cấu của khóa luận

Ngoài phần mở đầu và kết luận, đề tài gồm 3 chương:

Chương 1: Lý luận chung về kế toán thanh toán với việc tăng cường quản lý công nợ trong các doanh nghiệp

Chương 2: Thực trạng tổ chức kế toán thanh toán với việc tăng cường quản lý công nợ tại Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán thanh toán với việc tăng cường và quản lý công nợ tại Công ty TNHH MTV xuất Nhập Khẩu TBH

CHƯƠNG 1 : LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN THANH TOÁN VỚI VIỆC TĂNG CƯỜNG VÀ QUẢN LÝ CÔNG NỢ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

1.1 Phương thức thanh toán và hình thức thanh toán

- Thanh toán: là sự chuyển giao tài sản của một bên (người hoặc công ty, tổ chức) cho bên kia, thường được sử dụng khi trao đổi sản phẩm hoặc dịch vụ trong một giao dịch có ràng buộc pháp lý.

- Phương thức thanh toán : Dạng thức đơn giản và cổ xưa nhất của thanh toán là hàng đổi hàng. Trong thế giới hiện đại, các hình thức thanh toán bao gồm tiền mặt, chuyển khoản, tín dụng, ghi nợ, séc... Trong giao dịch thương mại, thanh toán thường phải đi kèm với hóa đơn và biên nhận. Trong các giao dịch phức tạp, thanh toán còn bao gồm cả chuyển cổ phiếu và các dàn xếp khác của các bên.

* Hình thức thanh toán : Gồm 2 loại cơ bản thanh toán bằng tiền mặt và thanh toán không bằng tiền mặt

-Phương thức thanh toán bằng tiền mặt là bên mua xuất tiền mặt ra khỏi quỹ để thanh toán trực tiếp cho bên bán khi nhận vật tư hàng hóa chủ yếu áp dụng cho những giao dịch phát sinh có số tiền nhỏ nghiệp vụ đơn giản và khoảng cách địa lý giữa hai bên hẹp.

-Phương thức thanh toán không bằng tiền mặt ngày càng được sử dụng phổ biến bởi tính tiết kiệm thời gian chi phí cũng như giảm đáng kể lượng tiền trong lưu thông.

- Phương thức thanh toán không bằng tiền mặt bao gồm phương thức thanh toán bằng ủy nhiệm chi, ủy nhiệm thu, phương thức thanh toán nhờ thu phiếu trơn, phương thức thanh toán nhờ thu kèm chứng từ, phương thức tín dụng chứng từ....
- Phương thức thanh toán ủy nhiệm chi thường được các Doanh nghiệp sử dụng đối với các đối tượng có quan hệ buôn bán với

doanh nghiệp từ trước và cùng một Quốc gia, đây là phương thức thanh toán có lợi cho Doanh nghiệp bởi thủ tục đơn giản.

- Phương thức nhờ thu phiếu trơn là phương thức thanh toán mà trong đó người bán ủy thác cho ngân hàng thu hộ tiền của người mua trên cơ sở hồi phiếu do mình lập ra còn chứng từ gửi hàng thì gửi thẳng cho người mua không qua ngân hàng.
- Phương thức thanh toán nhờ thu kèm chứng từ là phương thức thanh toán trong đó người bán ủy thác cho ngân hàng thu hộ tiền ở người mua không những căn cứ vào gói phiếu mà còn căn cứ vào bộ chứng từ gửi hàng kèm theo với điều kiện là nếu người mua trả tiền hoặc chấp nhận trả tiền hồi phiếu thì ngân hàng mới trao bộ chứng từ gửi hàng cho người mua để nhận hàng.
- Phương thức tín dụng chứng từ là sự thỏa thuận trong đó một ngân hàng mở thư tín dụng theo yêu cầu của người mở thư tín dụng cam kết hay cho phép ngân hàng khác chi trả hoặc chấp nhận hồi phiếu cho một người trong phạm vi số tiền của thư tín dụng khi người này xuất trình cho ngân hàng bộ chứng từ thanh toán phù hợp với những quy định đề ra trong thư tín dụng.

1.2 Nội dung kế toán thanh toán với người mua (khách hàng)

1.2.1. Nguyên tắc kế toán thanh toán với người mua

Việc hạch toán chi tiết nghiệp vụ thanh toán với người mua (khách hàng) được ghi chép hàng ngày trên cơ lấy thông tin từ các chứng từ liên quan.

Sổ chi tiết được mở cho từng khách hàng thường xuyên, các khách hàng không thường xuyên được ghi chép trên cùng một sổ.

Số liệu của các sổ chi tiết hoàn toàn độc lập nhau, không được bù trừ giữa các khoản trả trước và chưa trả của các khách hàng khác nhau, chỉ được bù trừ công nợ của cùng một khách hàng.

1.2.2. Chứng từ, tài khoản và sổ sách sử dụng trong kế toán thanh toán với người mua

a, Chứng từ sử dụng:

Khách hàng của công ty là các doanh nghiệp, các công ty, các hộ gia đình....

Trong quá trình bán hàng và thanh toán công ty sử dụng các chứng từ sau:

- Hợp đồng bán hàng: Là hợp đồng kí kết giữa công ty và bên mua. Trong hợp đồng quy định về quyền và trách nhiệm của mỗi bên và là căn cứ xác định của mỗi bên và là căn cứ để xác minh tính có thực và hợp lý của nghiệp vụ thanh toán với người mua. Hợp đồng quy định rõ số lượng, chất lượng, chủng loại hàng hóa phương thức thanh toán, thời hạn thanh toán và các vấn đề khác có liên quan
- Hóa đơn bán hàng (Hóa đơn GTGT) : (theo mẫu bộ tài chính ban hành) : hóa đơn bán hàng được lập thành 3 liên, liên 1 lưu tại cuống, liên 2 giao khách hàng, liên 3 chuyển lưu làm chứng từ để làm căn cứ ghi sổ.
- Phiếu xuất kho : do phòng kinh doanh lập thành 3 liên có chữ kí của người có nhu cầu và phụ trách cung ứng ký. Người có nhu cầu cầm phiếu xuống kho nhận hàng hóa , thủ kho ghi nhận số lượng hàng hóa vào cột số lượng thực xuất. kế toán dựa vào phiếu xuất kho để căn cứ ghi sổ.
- Giấy báo có (giấy chuyển khoản) khi có tiền khách hàng trả vào tài khoản của công ty , ngân hàng sẽ phát hành giấy báo có và gửi về công ty thông báo cho công ty về khoản tiền đã nhập vào tài khoản của công ty.
- Phiếu thu tiền : là phiếu do kế toán thu tiền lập khi phát sinh nghiệp vụ nộp tiền vào quỹ tiền mặt. Phiếu thu được lập 3 liên có chữ kí của người lập phiếu và kế toán trưởng. Một liên giao người nộp tiền, một liên lưu tại cuống, liên còn lại thủ quỹ giữ để ghi sổ quỹ sau đó chuyển cho kế toán để ghi sổ kế toán.

b, Tài khoản và sổ sách sử dụng

* Tài khoản sử dụng:

-Tài khoản 333.1 : Thuế GTGT phải nộp

- Tài khoản 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch

- Tài khoản 131 – phải thu khách hàng để hạch toán các nghiệp vụ thanh toán với khách hàng....

Kết cấu tài khoản 131: Phải thu khách hàng

Bên Nợ:

- Số tiền phải thu của khách hàng về sản phẩm, hàng hoá, BĐS đầu tư, TSCĐ đã giao, dịch vụ đã cung cấp và được xác định là đã bán trong kỳ;

- Số tiền thừa trả lại cho khách hàng.

Bên Có:

- Số tiền khách hàng đã trả nợ;

- Số tiền đã nhận ứng trước, trả trước của khách hàng;

- Khoản giảm giá hàng bán cho khách hàng sau khi đã giao hàng và khách hàng có khiếu nại;

- Doanh thu của số hàng đã bán bị người mua trả lại (Có thuế GTGT hoặc không có thuế GTGT);

- Số tiền chiết khấu thanh toán và chiết khấu thương mại cho người mua.

Số dư bên Nợ:

Số tiền còn phải thu của khách hàng.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có. Số dư bên Có phản ánh số tiền nhận trước, hoặc số đã thu nhiều hơn số phải thu của khách hàng chi tiết theo từng đối tượng cụ thể. Khi lập Bảng Cân đối kế toán, phải lấy số dư chi tiết theo từng đối tượng phải thu của tài khoản này để ghi cả hai chỉ tiêu bên “Tài sản” và bên “Nguồn vốn”.

Với những khách hàng thường xuyên tài khoản này được hạch toán chi tiết

*Sổ sách sử dụng :

- Sổ chi tiết phải thu khách hàng,
- Sổ tổng hợp phải thu khách hàng,
- Sổ cái TK 131....

1.2.3. Kế toán các nghiệp vụ thanh toán với người mua

* Doanh thu của khối lượng sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư xuất bán, dịch vụ đã cung cấp được xác định là tiêu thụ. Kế toán ghi số tiền phải thu của khách hàng nhưng chưa thu:

- Đối với hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo giá bán chưa có thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán chưa có thuế GTGT) (5111, 5112, 5113, 5117)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

- Đối với hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo tổng giá thanh toán, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Tổng giá thanh toán) (5111, 5112, 5113, 5117).

* Trường hợp hàng bán bị khách hàng trả lại:

- Đối với hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 531 - Hàng bán bị trả lại (Giá bán chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 111, 112, . . .

- Đối với hàng hoá không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, doanh thu hàng bán bị trả lại, ghi:

Nợ TK 531 - Hàng bán bị trả lại

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

* Căn cứ chứng từ xác nhận số tiền được giảm giá của lượng hàng đã bán cho khách hàng không phù hợp với quy cách, chất lượng hàng hoá ghi trong hợp đồng, nếu khách hàng chưa thanh toán số tiền mua hàng, kế toán ghi giảm trừ số tiền phải thu của khách hàng về số tiền giảm giá hàng bán:

- Đối với hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 532 - Giảm giá hàng bán (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (Thuế GTGT của hàng giảm giá)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Tổng số tiền giảm giá).

- Đối với hàng hoá không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp hoặc hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ nhưng doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, kế toán phản ánh số tiền giảm giá hàng bán, ghi:

Nợ TK 532 - Giảm giá hàng bán

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

* Nhận được tiền do khách hàng trả (Kể cả tiền lãi của số nợ - nếu có) liên quan đến sản phẩm, hàng hoá, BĐS đầu tư đã bán, dịch vụ đã cung cấp, ghi:

Nợ các TK 111, 112, . . .

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Phần tiền lãi).

* Số chiết khấu thanh toán phải trả cho người mua do người mua thanh toán tiền mua hàng trước thời hạn quy định, trừ vào khoản nợ phải thu của khách hàng, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Số tiền chiết khấu thanh toán)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

* Số chiết khấu thương mại phải trả cho người mua trừ vào khoản nợ phải thu của khách hàng, ghi:

Nợ TK 521 - Chiết khấu thương mại

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

* Nhận tiền ứng trước, trả trước của khách hàng theo hợp đồng bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, . . .

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

* Phương pháp kế toán các khoản phải thu của nhà thầu đối với khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, kế toán căn cứ vào chứng từ phản ánh doanh thu tương ứng với phần công việc đã hoàn thành (không phải hóa đơn) do nhà thầu tự xác định, ghi:

Nợ TK 337 - Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

- Căn cứ vào hóa đơn được lập theo tiến độ kế hoạch để phản ánh số tiền khách hàng phải trả theo tiến độ kế hoạch đã ghi trong hợp đồng, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 337 - Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, kế toán phải lập hóa đơn trên cơ sở phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận, căn cứ vào hóa đơn, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

- Khoản tiền thưởng thu được từ khách hàng trả phụ thêm cho nhà thầu khi thực hiện hợp đồng đạt hoặc vượt một số chỉ tiêu cụ thể đã được ghi trong hợp đồng, ghi:

Nợ TK 131- Phải thu của khách hàng

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

- Khoản bồi thường thu được từ khách hàng hay bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá trị hợp đồng (ví dụ: Sự chậm trễ do khách hàng gây nên; sai sót trong các chỉ tiêu kỹ thuật hoặc thiết kế và các tranh chấp về các thay đổi trong việc thực hiện hợp đồng), ghi:

Nợ TK 131- Phải thu của khách hàng

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

- Khi nhận được tiền thanh toán khối lượng công trình hoàn thành hoặc khoản ứng trước từ khách hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, . . .

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

* Kế toán các khoản phải thu của khách hàng tại đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu:

- Khi nhận của đơn vị uỷ thác nhập khẩu một khoản tiền mua hàng trả trước để mở LC. . . , căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 111, 112, . . .

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị giao uỷ thác nhập khẩu).

- Khi chuyển tiền hoặc vay ngân hàng để ký quỹ mở LC (Nếu thanh toán bằng thư tín dụng), căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 144 - Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Có các TK 111, 112, 311, . . .

- Khi nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hóa cần phản ánh các nghiệp vụ sau:
- Số tiền hàng uỷ thác nhập khẩu phải thanh toán hộ với người bán cho

bên giao uỷ thác, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường (Nếu hàng mua đang đi đường)

Nợ TK 156 - Hàng hóa (Nếu hàng về nhập kho)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng người bán).

Trường hợp nhận hàng của nước ngoài không nhập kho chuyển giao thẳng cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết đơn vị uỷ thác nhập khẩu)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết người bán nước ngoài).

- Thuế nhập khẩu phải nộp hộ cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường

Nợ TK 156 - Hàng hóa

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế nhập khẩu).

Trường hợp nhận hàng của nước ngoài không nhập kho chuyển giao thẳng cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết đơn vị uỷ thác nhập khẩu)

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế nhập khẩu).

- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu phải nộp hộ cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường

Nợ TK 156 - Hàng hóa

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312).

Trường hợp nhận hàng của nước ngoài không qua nhập kho chuyển giao thẳng cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết đơn vị uỷ thác nhập khẩu)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312).

- Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp hộ cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường

Nợ TK 156 - Hàng hóa

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt.

Trường hợp nhận hàng của nước ngoài không qua nhập kho chuyển giao thẳng cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết đơn vị uỷ thác nhập khẩu)

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt.

- Khi trả hàng cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu, căn cứ vào Hóa đơn GTGT xuất trả hàng và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị uỷ thác nhập khẩu)

Có TK 156 - Hàng hóa (Giá trị hàng nhập khẩu đã bao gồm các khoản thuế phải nộp)

Có TK 151 - Hàng mua đang đi đường.

- Đối với phí uỷ thác nhập khẩu và thuế GTGT tính trên phí uỷ thác nhập khẩu, căn cứ vào hoá đơn GTGT và các chứng từ liên quan, kế toán phản ánh doanh thu phí uỷ thác nhập khẩu, ghi:

Nợ các TK 131, 111, 112, . . . (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

- Đối với các khoản chi hộ cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu liên quan đến hoạt động nhận uỷ thác nhập khẩu (Phí ngân hàng, phí giám định hải quan, chi thuê kho, thuê bãi chi bốc xếp, vận chuyển hàng. . .), căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị uỷ thác nhập khẩu)

Có các TK 111, 112, . . .

- Khi đơn vị uỷ thác nhập khẩu chuyển trả nốt số tiền hàng nhập khẩu, tiền thuế nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (Nếu đơn vị uỷ thác nhờ nộp hộ vào NSNN các khoản thuế này), và các khoản chi

hộ cho hoạt động nhập khẩu uỷ thác, phí uỷ thác nhập khẩu, căn cứ vào các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 111, 112,.. .

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị uỷ thác nhập khẩu).

- Khi thanh toán hộ tiền hàng nhập khẩu với người bán cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng người bán)

Có các TK 112, 144,.. .

- Khi nộp hộ thuế nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt vào NSNN, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 3331, 3332, 3333,.. .

Có các TK 111, 112,.. .

- Trường hợp đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu làm thủ tục nộp các loại thuế liên quan đến hàng nhập khẩu, đơn vị uỷ thác nhập khẩu tự nộp các khoản thuế này vào NSNN, căn cứ các chứng từ liên quan, kế toán phản ánh số tiền đơn vị uỷ thác nhập khẩu đã nộp vào NSNN, ghi:

Nợ các TK 3331, 3332, 3333,.. .

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị uỷ thác nhập khẩu).

* Trường hợp phát sinh khoản nợ phải thu khó đòi thực sự không thể thu nợ được phải xử lý xoá sổ:

- Căn cứ vào biên bản xử lý xoá nợ, ghi:

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (Số đã lập dự phòng)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (Số chưa lập dự phòng)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

Đồng thời, ghi vào bên Nợ TK 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán) nhằm tiếp tục theo dõi trong thời hạn quy định để có thể truy thu người mắc nợ số tiền đó.

* Cuối niên độ kế toán, số dư nợ phải thu của khách hàng có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Nếu tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính lớn hơn tỷ giá đang phản ánh trên sổ kế toán Tài khoản 131 có gốc ngoại tệ thì số chênh lệch tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131).

- Nếu tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính nhỏ hơn tỷ giá đang phản ánh trên sổ kế toán Tài khoản 131 có gốc ngoại tệ thì số chênh lệch tỷ giá hối đoái, ghi:

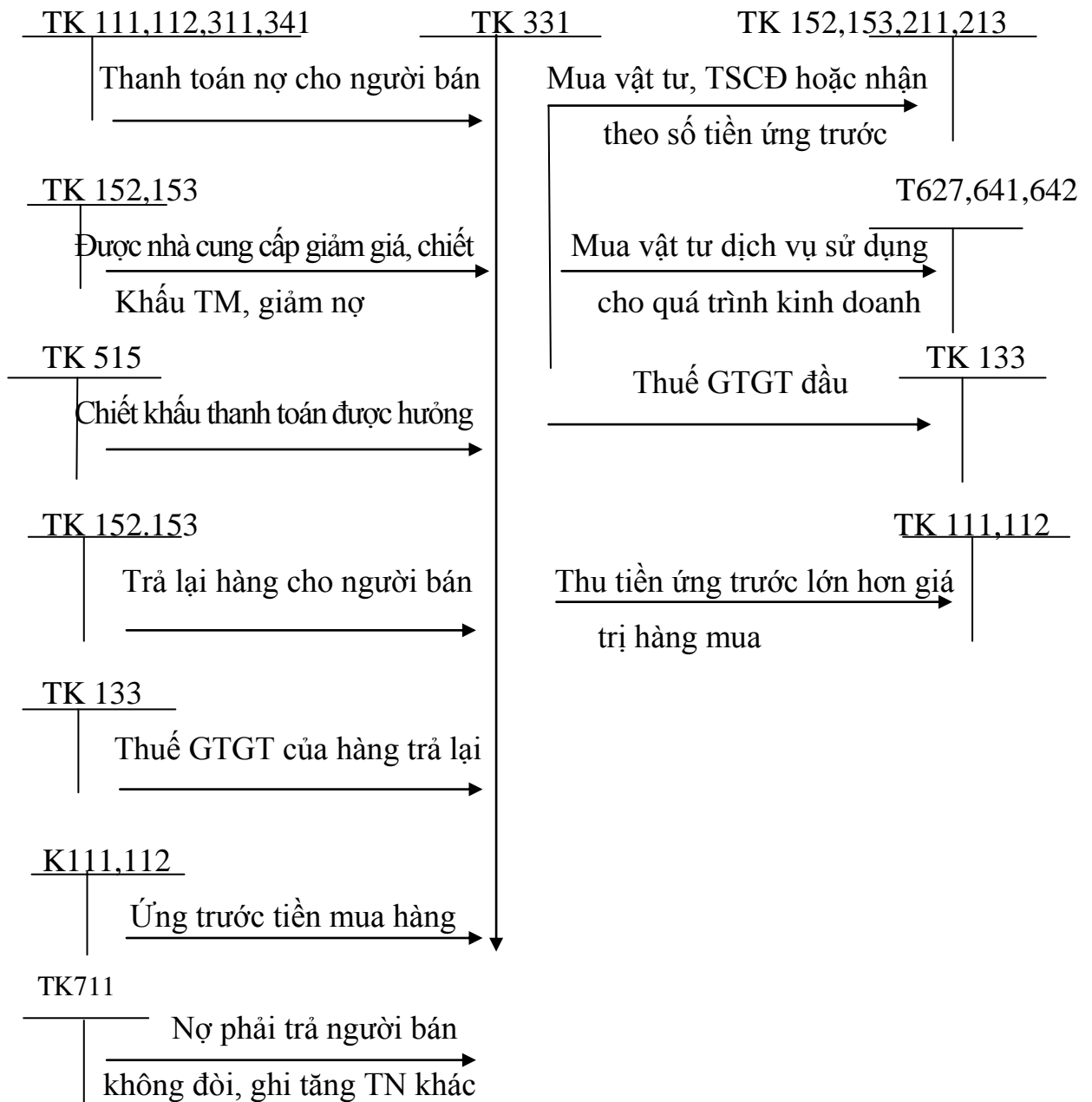
Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

- Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối niên độ kế toán các khoản phải thu của khách hàng có gốc ngoại tệ theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ (Xem hướng dẫn ở Tài khoản 413).

*Sơ đồ chữ T tài khoản 131 phải thu khách hàng

Trình tự hạch toán nghiệp vụ thanh toán với nhà cung cấp được thể hiện qua sơ đồ sau:



Sơ đồ 1.1: Kế toán phải thu của khách hàng

(trích sách Báo cáo tài chính chứng từ và sổ kế toán sơ đồ kế toán nhà xuất bản thống kê)

1.3 Nội dung kế toán thanh toán với người bán (nhà cung cấp)

1.3.1 Nguyên tắc kế toán thanh toán với người bán

- Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp vật tư, hàng hoá, dịch vụ, hoặc cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả, tài khoản này

phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

- Không phản ánh vào tài khoản này các nghiệp vụ mua vật tư, hàng hoá, dịch vụ trả tiền ngay (bằng tiền mặt, tiền séc hoặc đã trả qua Ngân hàng).

- Những vật tư, hàng hoá, dịch vụ đã nhận, nhập kho nhưng đến cuối tháng vẫn chưa có hoá đơn thì sử dụng giá tạm tính để ghi sổ và phải điều chỉnh về giá thực tế khi nhận được hoá đơn hoặc thông báo giá chính thức của người bán.

- Khi hạch toán chi tiết các khoản này, kế toán phải hạch toán rõ ràng, rành mạch các khoản chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng mua.

1.3.2 Chứng từ, tài khoản và sổ sách sử dụng trong kế toán thanh toán với người bán

A, Chứng từ , tài khoản

Chứng từ sử dụng bao gồm :

- ✓ Hợp đồng mua bán hàng hóa: : Là hợp đồng kí kết giữa công ty và bên mua. Trong hợp đồng quy định về quyền và trách nhiệm của mỗi bên và là căn cứ xác định của mỗi bên và là căn cứ để xác minh tính có thực và hợp lý của nghiệp vụ thanh toán với người mua. Hợp đồng quy định rõ số lượng, chất lượng, chủng loại hàng hóa phương thức thanh toán, thời hạn thanh toán và các vấn đề khác có liên quan
- ✓ Phiếu nhập kho : do phòng kinh doanh lập thành 3 liên có chữ kí của bên giao hàng và bên nhập hàng. Người có nhu cầu cầm phiếu xuống kho nhận hàng hóa , thủ kho ghi nhận số lượng hàng hóa vào cột số lượng thực xuất. kế toán dựa vào phiếu xuất kho để căn cứ ghi sổ.
- ✓ Phiếu chi :là chứng từ chi tiền mặt khi phát sinh một nghiệp vụ kinh tế liên quan đến tiền mặt. Phiếu chi cũng là một dạng hóa đơn thể hiện một quá trình giao dịch đã hoàn thành đối với khoản tiền đó. Cũng có thể hiểu phiếu chi như là một chứng từ hợp pháp được dùng để ký nhận

là có thanh toán cho bên nhà cung cấp. Vì vậy phiếu chi chỉ là thể hiện quá trình giao dịch tiền mặt.

- ✓ Ủy nhiệm chi: Ủy nhiệm chi (hoặc lệnh chi) là phương tiện thanh toán mà người trả tiền lập lệnh thanh toán theo mẫu do Ngân hàng quy định, gửi cho ngân hàng nơi mình mở tài khoản yêu cầu trích một số tiền nhất định trên tài khoản của mình để trả cho người thụ hưởng. Ủy nhiệm chi phải do Khách hàng lập, ký và chỉ căn cứ vào lệnh đó để trích tiền từ tài khoản khách hàng chuyển trả cho đơn vị thụ hưởng. Việc Ngân hàng tự động trích tài khoản của khách hàng là không được phép trừ trường hợp đã có thỏa thuận trước bằng văn bản.

Tài khoản sử dụng:

TÀI KHOẢN 331 - PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả cho người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ, người nhận thầu xây lắp;
- Số tiền ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được vật tư, hàng hoá, dịch vụ, khối lượng sản phẩm xây lắp hoàn thành bàn giao;
- Số tiền người bán chấp thuận giảm giá hàng hoá hoặc dịch vụ đã giao theo hợp đồng;
- Chiết khấu thanh toán và chiết khấu thương mại được người bán chấp thuận cho doanh nghiệp giảm trừ vào nợ phải trả cho người bán;
- Giá trị vật tư, hàng hoá thiếu hụt, kém phẩm chất khi kiểm nhận và trả lại người bán.

Bên Có:

- Số tiền phải trả cho người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ và người nhận thầu xây lắp;
- Điều chỉnh số chênh lệch giữa giá tạm tính nhỏ hơn giá thực tế của số vật tư, hàng hoá, dịch vụ đã nhận, khi có hoá đơn hoặc thông báo giá chính thức.

Số dư bên Có:

Số tiền còn phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ (nếu có) phản ánh số tiền đã ứng trước cho người bán hoặc số đã trả nhiều hơn số phải trả cho người bán theo chi tiết của từng đối tượng cụ thể. Khi lập Bảng Cân đối kế toán, phải lấy số dư chi tiết của từng đối tượng phản ánh ở Tài khoản này để ghi 2 chỉ tiêu bên “Tài sản” và bên “Nguồn vốn”.

Ngoài ra còn sử dụng các tài khoản 111,112,.....

B, Sổ sách sử dụng:

- Sổ chi tiết thanh toán cho từng người bán
- Sổ tổng hợp thanh toán người bán
- Sổ cái TK 331,111,112,133...

1.3.3 Kế toán các nghiệp vụ thanh toán với người bán

* Mua vật tư, hàng hoá chưa trả tiền cho người bán về nhập kho, hoặc gửi đi bán thẳng không qua kho trong trường hợp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên:

+ Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ:

+ Nếu vật tư, hàng hoá mua vào dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 156 - Hàng hoá (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

+ Nếu vật tư, hàng hoá mua vào dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, thì giá trị vật tư hàng hoá gồm cả thuế GTGT (Tổng giá thanh toán), ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 156 - Hàng hoá

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, thì giá trị vật tư, hàng hoá mua vào bao gồm cả thuế GTGT (Tổng giá thanh toán), ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 156 - Hàng hoá

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

* Mua vật tư, hàng hoá chưa trả tiền cho người bán về nhập kho, hoặc gửi đi bán thẳng không qua kho trong trường hợp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ:

- Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ:

+ Nếu vật tư, hàng hoá mua vào dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

+ Nếu vật tư, hàng hoá mua vào dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, thì giá trị vật tư, hàng hoá mua vào bao gồm cả thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng (Tổng giá thanh toán)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp thì giá trị vật tư, hàng hoá mua vào là tổng giá thanh toán, ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng (Tổng giá thanh toán)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

* Mua TSCĐ chưa trả tiền cho người bán đưa vào sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, căn cứ hoá đơn của người bán, biên bản giao nhận TSCĐ và các chứng từ liên quan, trường hợp doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ:

- Nếu TSCĐ mua vào sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Nếu TSCĐ mua vào sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, thì nguyên giá TSCĐ mua vào bao gồm cả thuế GTGT (Tổng giá thanh toán), ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

* Trường hợp đơn vị có thực hiện đầu tư XDCCB theo phương thức giao thầu, khi nhận khối lượng xây, lắp hoàn thành bàn giao của bên nhận thầu xây lắp, căn cứ hợp đồng giao thầu và biên bản bàn giao khối lượng xây lắp, hoá đơn khối lượng xây lắp hoàn thành:

- Nếu đầu tư XDCCB hình thành TSCĐ sử dụng để sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 241 - XDCCB dở dang (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Nếu đầu tư XDCCB hình thành TSCĐ sử dụng để sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối

tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, thì giá trị đầu tư XDCB gồm cả thuế GTGT (Tổng giá thanh toán), ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang

Có TK 331 - phải trả cho người bán

- Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, thì giá trị đầu tư XDCB bao gồm cả thuế GTGT (Tổng giá thanh toán), ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang

Có TK 331 - phải trả cho người bán

* Khi thanh toán số tiền phải trả cho người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ, người nhận thầu xây lắp, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112, 311, 341, . . .

* Khi ứng trước tiền cho người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ, người nhận thầu xây lắp, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112, . . .

* Khi nhận lại tiền do người bán hoàn lại số tiền đã ứng trước vì không có hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, . . .

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

* Chiết khấu thanh toán mua vật tư, hàng hoá doanh nghiệp được hưởng do thanh toán trước thời hạn phải thanh toán và tính trừ vào khoản nợ phải trả người bán, người cung cấp, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

* Trường hợp vật tư, hàng hoá mua vào đã nhập kho, phải trả lại do không đúng quy cách, phẩm chất được tính trừ vào khoản nợ phải trả người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 152, 153, 156, . . . (Giá trị được giảm giá)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có).

* Trường hợp người bán chấp thuận giảm giá cho số vật tư, hàng hoá doanh nghiệp đã mua vì không đúng quy cách, phẩm chất và hàng hoá vẫn còn trong kho, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 152, 153, 156, . . . (Giá trị được giảm giá)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có).

* Trường hợp các khoản nợ phải trả cho người bán không tìm ra chủ nợ hoặc chủ nợ không đòi và được xử lý ghi tăng thu nhập khác của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 711 - Thu nhập khác.

* Trường hợp doanh nghiệp nhận bán hàng đại lý, bán đúng giá, hưởng hoa hồng:

- Khi nhận hàng bán đại lý, ghi đơn bên Nợ TK 003 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược (TK ngoài Bảng Cân đối kế toán) (Theo giá giao bán đại lý số hàng đã nhận).

- Khi bán hàng nhận đại lý, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131, . . .

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Theo giá giao bán đại lý).

- Đồng thời ghi đơn bên Có TK 003 - Hàng hoá nhận hộ, nhận ký gửi, ký cược (TK ngoài Bảng Cân đối kế toán) (Theo giá giao bán đại lý số hàng đã xuất bán).

- Khi xác định hoa hồng đại lý được hưởng, tính vào doanh thu hoa hồng về bán hàng đại lý, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Khi thanh toán tiền cho bên giao hàng đại lý, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Giá bán trừ (-) hoa hồng đại lý)

Có các TK 111, 112, . . .

* Kế toán phải trả cho người bán tại đơn vị uỷ thác nhập khẩu:

- Khi trả trước một khoản tiền uỷ thác mua hàng theo hợp đồng uỷ thác nhập khẩu cho đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu mở LC. . . căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu)

Có các TK 111, 112, . . .

- Khi nhận hàng uỷ thác nhập khẩu do đơn vị nhận uỷ thác giao trả, phản ánh giá trị hàng nhập khẩu uỷ thác, thuế nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu hoặc thuế tiêu thụ đặc biệt nếu có, căn cứ vào hóa đơn xuất trả hàng của bên nhận uỷ thác nhập khẩu và các chứng từ liên quan phản ánh các nghiệp vụ liên quan theo 2 trường hợp sau:

+ Trường hợp hàng hóa nhập khẩu dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế thì thuế GTGT của hàng nhập khẩu sẽ được khấu trừ và hạch toán như sau:

Nợ các TK 151, 152, 156, 211, 611 (Giá trị hàng nhập khẩu không bao gồm thuế GTGT hàng nhập khẩu)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu).

+ Trường hợp hàng hóa nhập khẩu dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp hoặc dùng vào hoạt động sự nghiệp, dự án được trang trải bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án thì thuế GTGT hàng nhập khẩu không được khấu trừ và hạch toán như sau:

Nợ các TK 151, 152, 156, 211 (Giá trị hàng nhập khẩu bao gồm cả các khoản thuế phải nộp)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu).

- Phí uỷ thác nhập khẩu phải trả đơn vị nhận uỷ thác, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 156, 211,.. .

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu).

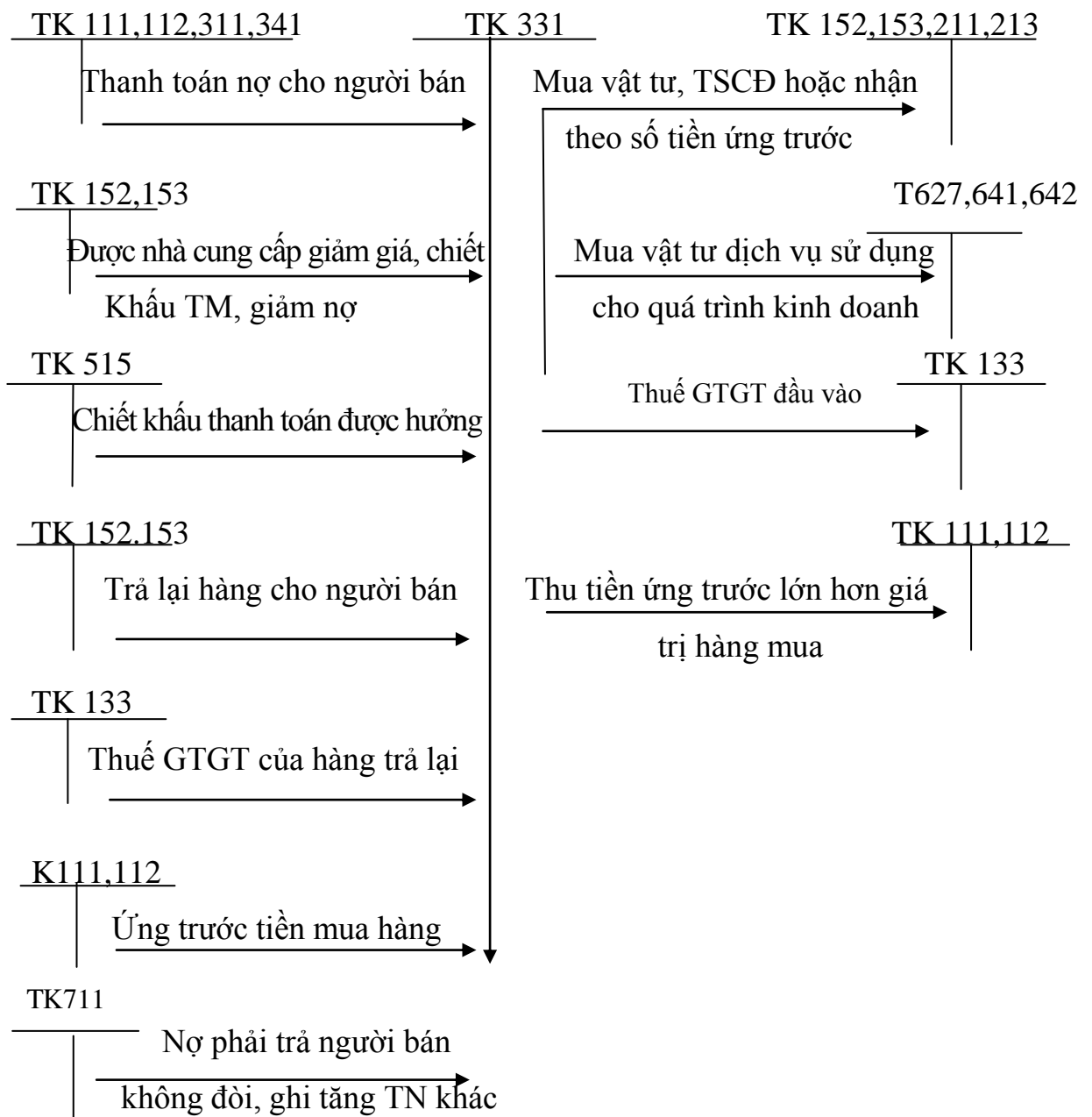
Khi trả tiền cho đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu về số tiền hàng còn lại, tiền thuế nhập khẩu, tiền thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu nhờ đơn vị nhận uỷ thác nộp hộ vào NSNN), phí uỷ thác nhập khẩu và các khoản chi hộ, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu)

Có các TK 111, 112,.. .

Sơ đồ chữ T tài khoản 331:

Trình tự hạch toán nghiệp vụ thanh toán với nhà cung cấp được thể hiện qua sơ đồ sau:



Sơ đồ 1.2: Kế toán phải trả người bán

(trích sách Báo cáo tài chính chứng từ và sổ kế toán sơ đồ kế toán nhà xuất bản thống kê)

1.4 Nội dung kế toán các nghiệp vụ thanh toán có liên quan đến ngoại tệ

1.4.1 Tỷ giá và các quy định về tỷ giá sử dụng trong kế toán

- Tỷ giá là tỷ lệ so sánh ngang giá vàng giữa đồng tiền của hai nước, là hệ số chuyển đổi giữa đơn vị tiền tệ nước này sang đơn vị tiền tệ nước khác.
- Tỷ giá là giá khi người ta trả khi mua hoặc nhận được khi bán một ngoại tệ, trên thị trường ngoại hối tỷ giá là giá cả tiền tệ nước này tính bằng đơn vị tiền tệ nước khác.

1.4.2 Kế toán các nghiệp vụ thanh toán với người mua người bán có liên quan đến ngoại tệ

A, Kế toán các nghiệp vụ thanh toán với người mua có liên quan đến ngoại tệ

- Khi thu được tiền nợ phải thu bằng ngoại tệ

+ Nếu phát sinh lỗi chênh lệch tỷ giá trong giao dịch thanh toán nợ phải thu bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 111(1112), 112(1122): Tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính (Lỗi tỷ giá hối đoái)

Có TK 131(Tỷ giá ghi sổ kế toán)

+ Nếu phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái khi thanh toán nợ phải thu bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 111(1112), 112(1122)(Tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 131, 136, 138(Tỷ giá ghi sổ kế toán)

B, Kế toán các nghiệp vụ thanh toán với người bán có liên quan đến ngoại tệ

Nếu doanh nghiệp dùng tỷ giá thực tế :

Khi phát sinh các khoản công nợ đối với người bán thì phải theo dõi cả số nguyên tệ phát sinh.

Nợ TK 152, 153, 156, 211 : tỷ giá thực tế

Nợ TK 133 : VAT đầu vào được khấu trừ

Có TK 331 : phải trả cho người bán

- Khi thanh toán :

+ Nợ TK 331 : tỷ giá thực tế lúc ghi sổ

Nợ TK 635 : nếu lỗ về tỷ giá hối đoái

Có TK 111, 112... : số tiền đã trả theo tỷ giá thực tế thanh toán.

+ Nợ TK 331 : tỷ giá thực tế lúc ghi sổ

Có TK 111, 112... : số tiền đã trả theo tỷ giá thực tế thanh toán.

Có TK 515 : nếu lãi về tỷ giá hối đoái.

Đồng thời ghi đơn bên Có TK 007

- Nếu doanh nghiệp sử dụng tỷ giá hạch toán :

Nợ TK 152, 153, 156, 211 : tỷ giá thực tế

Nợ TK 133 : VAT đầu vào được khấu trừ

Nợ TK 635 : nếu lỗ về tỷ giá hối đoái

Có TK 331 : phải trả cho người bán

Có TK 515 : nếu lãi về tỷ giá hối đoái

Khi thanh toán :

Nợ TK 331 : tỷ giá hạch toán

Có TK 111, 112... số tiền phải trả cho người bán

Đồng thời ghi đơn bên Có TK 007

Cuối kỳ đối với các khoản phải thu, phải trả người bán có gốc ngoại tệ thì phải tiến hành điều chỉnh theo tỷ giá thực tế cuối kỳ, số chênh lệch lãi ghi vào TK 515, nếu lỗ ghi vào TK 635, đầu kỳ kế toán tiếp theo sẽ ghi ngược lại xóa số dư trên TK 635 và TK 515 :

- Nếu tỷ giá tăng :

Nợ TK 635 : nếu lỗ về tỷ giá hối đoái

Có TK 331 : phải trả người bán

- Nếu tỷ giá giảm :

Nợ TK 331 : phải trả người bán

Có TK 515 : nếu lãi về tỷ giá hối đoái

Đầu kỳ kế toán sau ghi ngược lại.

1.5 Đặc điểm kế toán thanh toán theo các hình thức kế toán

✓ Các hình thức sổ kế toán bao gồm:

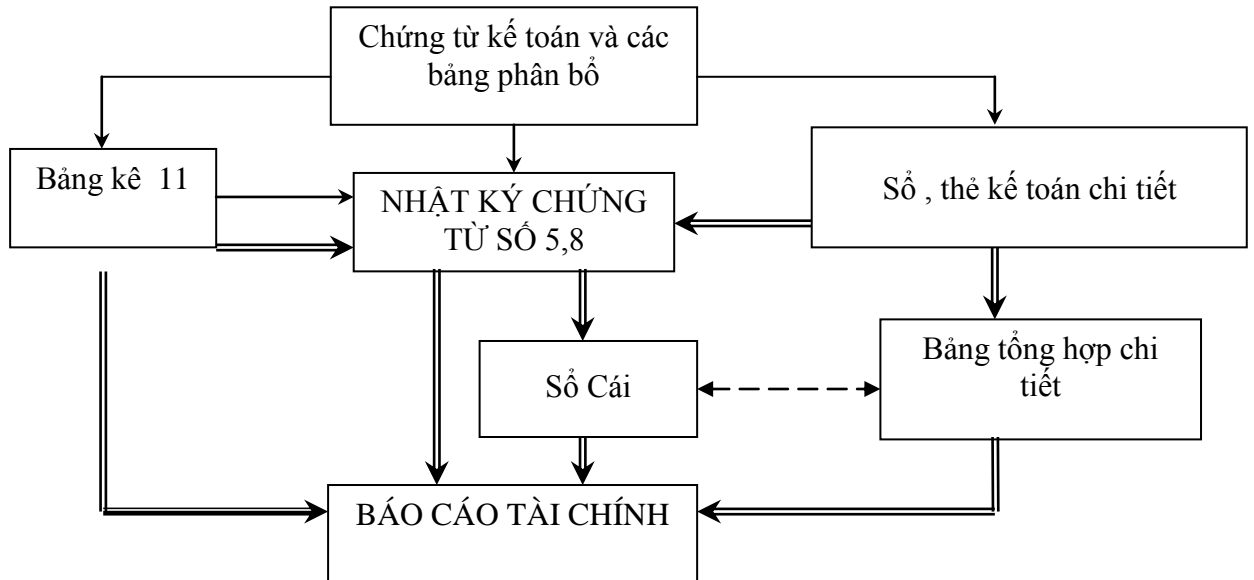
- Hình thức kế toán Nhật ký chứng từ
- Hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái
- Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ
- Hình thức kế toán Nhật ký chung
- Hình thức kế toán trên máy vi tính

1.3.1 Hình thức kế toán Nhật ký – chứng từ.

❖ **Các loại sổ:** Nhật ký chứng từ, Bảng kê, Sổ cái, Sổ, thẻ kế toán chi tiết.

Trình tự ghi sổ kế toán:

Sơ đồ 1.3: trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chứng từ.



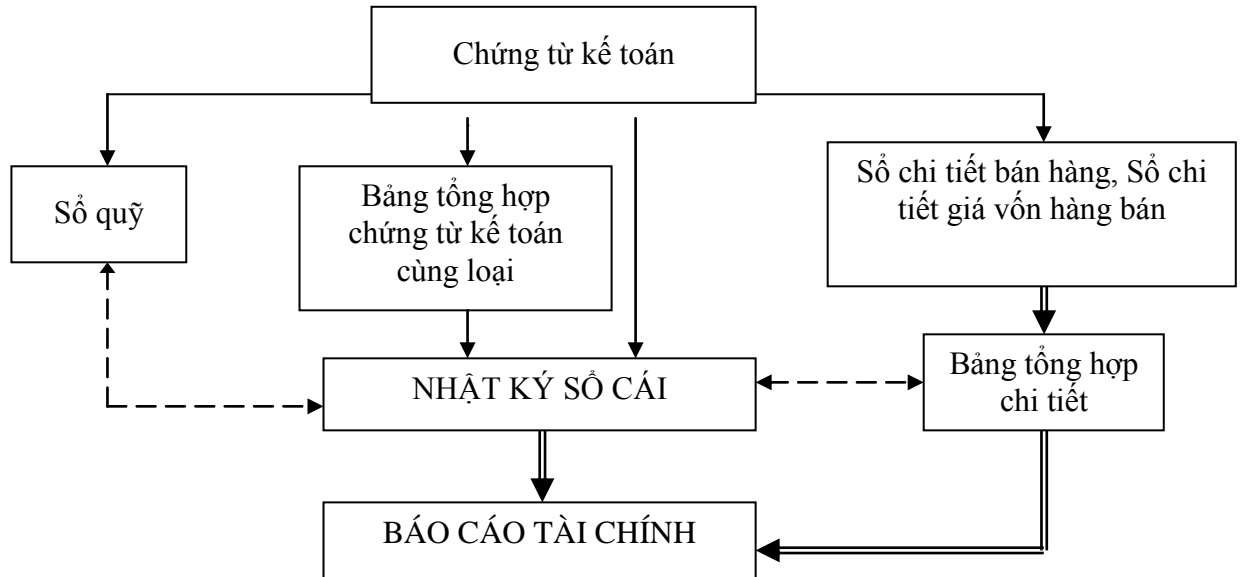
Ghi chú

- Ghi hàng ngày
- ⇒ Ghi cuối tháng
- ↔ Đối chiếu

1.3.2. Hình thức kế toán Nhật ký – sổ cái.

- ❖ **Các loại sổ:** Sổ Nhật ký – Sổ cái, các sổ, thẻ kế toán chi tiết.
- ❖ **Trình tự ghi sổ kế toán :**

Sơ đồ 1.4 : Trình tự ghi sổ theo hình thức Nhật ký – Sổ cái



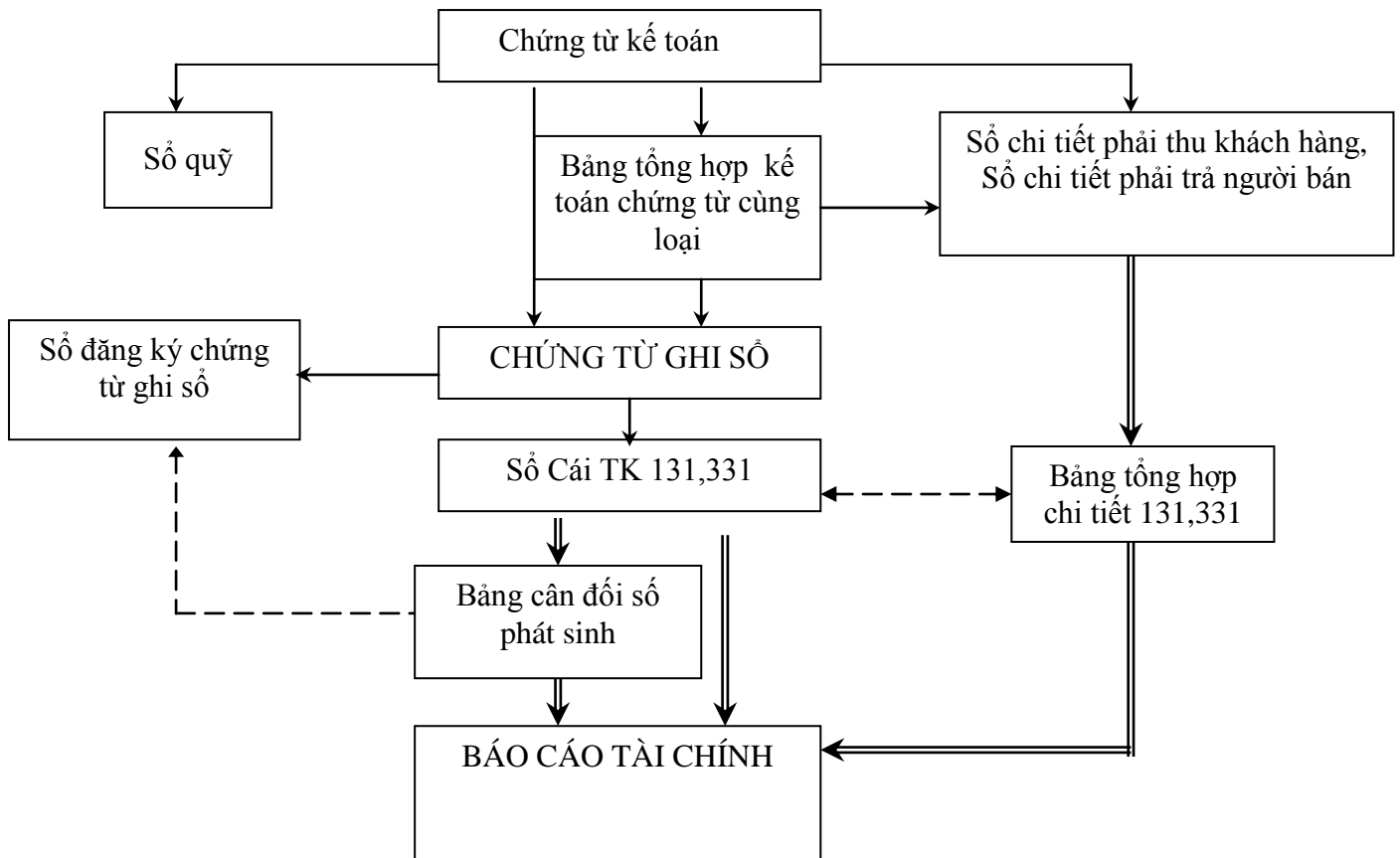
- Ghi chú**
- Ghi hàng ngày
 - ⇒ Ghi cuối tháng
 - ↔ Đối chiếu

1.3.3 Hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

❖ **Các loại sổ:** Chứng ghi sổ, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, sổ cái, các sổ, thẻ kế toán chi tiết

Trình tự ghi sổ kế toán

Sơ đồ 1.5: Trình tự ghi sổ theo hình thức Chứng từ ghi sổ



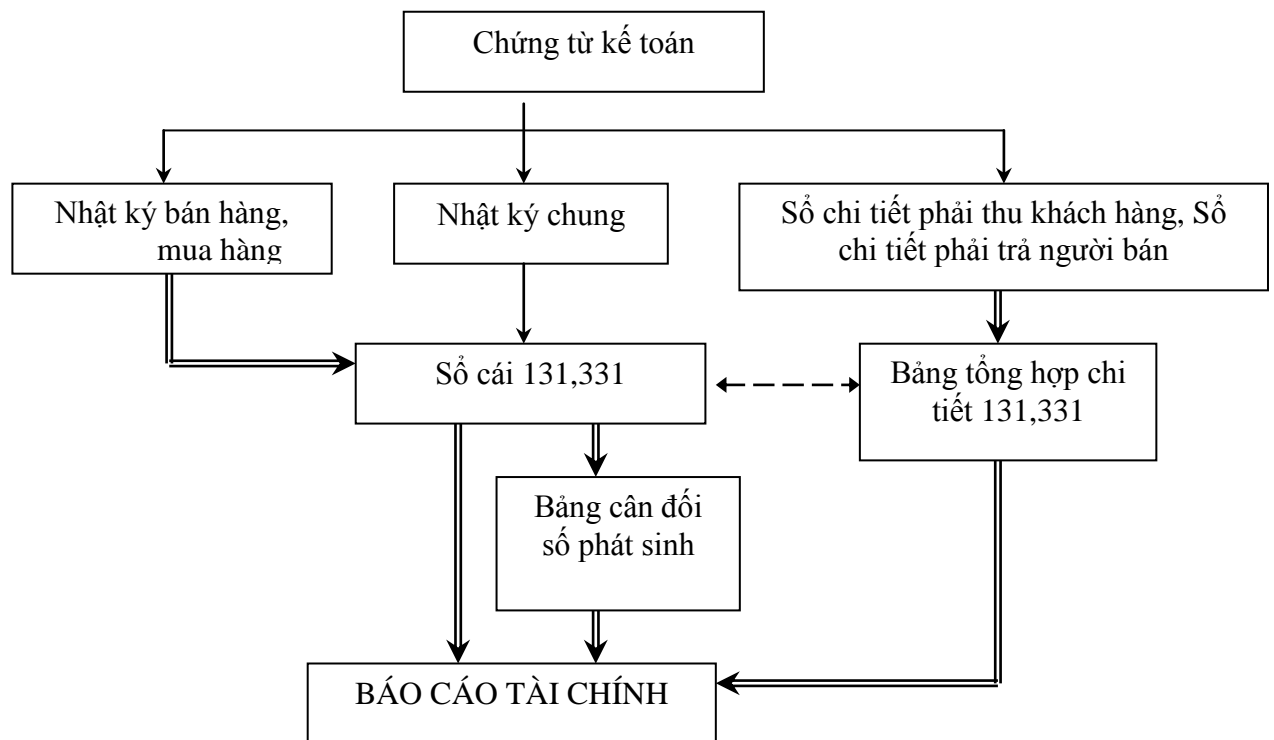
Ghi chú

- Ghi hàng ngày
- ⇒ Ghi cuối tháng
- ↔ Đối chiếu

1.3.4 Hình thức kế toán Nhật ký chung

- ❖ **Các loại sổ:** Sổ Nhật ký chung, Sổ cái, các sổ thẻ kế toán chi tiết
- ❖ **Trình tự ghi sổ kế toán**

Sơ đồ 1.6: Trình tự ghi sổ theo hình thức Nhật ký chung

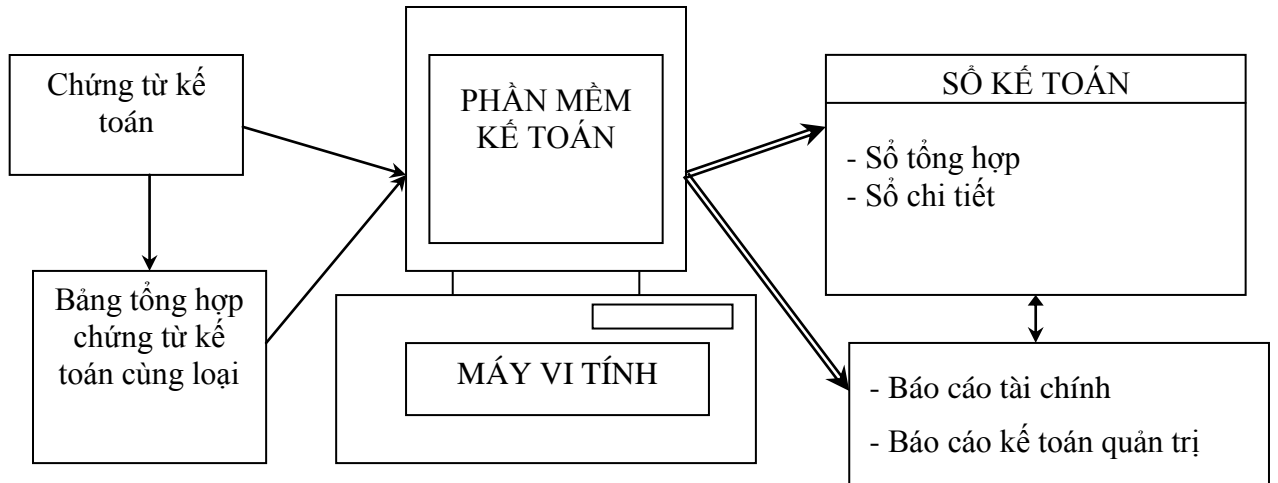


- Ghi chú**
- Ghi hàng ngày
 - ⇒ Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ
 - ↔ Đối chiếu, kiểm tra

1.3.5 Hình thức kế toán trên máy vi tính

❖ Các loại sổ: Phần mềm kế toán được thiết kế theo hình thức kế toán nào sẽ có các loại sổ của hình thức kế toán đó nhưng không hoàn toàn giống mẫu sổ kế toán ghi bằng tay.

Sơ đồ 1. 7: Trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán trên máy vi tính



Ghi chú

- Ghi hàng ngày
- ⇒ Ghi cuối tháng
- ↔ Đối chiếu

1.6 Phân tích tình hình tài chính thông qua phân tích tình hình nhu cầu và khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

- Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$$

Hệ số này thể hiện mối quan hệ giữa tổng tài sản hiện có của doanh nghiệp so với tổng số nợ phải trả. Hệ số này càng thấp thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp càng kém, còn khi hệ số này lớn hơn một thì mới đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

- Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn:

$$\text{Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng tài sản lưu động}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn là thương số giữa tài sản ngắn hạn với các khoản nợ ngắn hạn. Nó thể hiện mức độ đảm bảo TSLĐ với nợ ngắn hạn. Nếu hệ số này xấp xỉ một thì doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn.

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tổng TSLĐ-Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số khả năng thanh toán nhanh là khả năng thanh toán nợ ngay của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp có hệ số thanh toán nhanh lớn hơn 0,5 thì có khả năng thanh toán các khoản nợ tới và quá hạn tương đối tốt còn các doanh nghiệp có hệ số này dưới 0,5 thì có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ tới và quá hạn. Trường hợp lý tưởng là doanh nghiệp có hệ số này bằng một.

Đây là nhóm các hệ số quan trọng, nó phản ánh rõ nhất tình trạng tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm xem xét. Các nhà quản lý doanh nghiệp căn cứ vào nhóm các hệ số này để đưa ra các đối sách về việc có cần huy động thêm

hay không các nguồn tài chính một cách thích hợp, kịp thời để đảm bảo an toàn khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

- Hệ số nợ phải thu và nợ phải trả:

**Hệ số nợ phải
trả, nợ phải thu**

$\frac{\text{Các khoản nợ phải trả}}{\text{Các khoản nợ phải thu}}$

Hệ số này đối với một doanh nghiệp có tình hình tài chính lành mạnh thường xấp xỉ bằng 1. Nếu hệ số này > 1 thể hiện rằng doanh nghiệp chiếm dụng được vốn của người khác còn ngược lại hệ số này < 1 thể hiện doanh nghiệp bị người khác chiếm dụng vốn.

- Tỷ lệ các khoản nợ phải thu so với các khoản nợ phải trả (%):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh nghiệp bị chiếm dụng so với các khoản đi chiếm dụng và được tính theo công thức sau:

$$\frac{\text{Tỷ lệ các khoản nợ phải thu so với các khoản phải trả}}{\text{so với các khoản phải trả}} = \frac{\text{Tổng số nợ phải thu}}{\text{Tổng số nợ phải trả}} \times 100$$

Nếu tỷ lệ các khoản nợ phải thu so với các khoản nợ phải trả lớn hơn 100%, chúng tỏ số vốn của doanh nghiệp bị chiếm dụng lớn hơn số vốn mà doanh nghiệp đi chiếm dụng. Ngược lại, nếu chỉ tiêu này nhỏ hơn 100%, chúng tỏ số vốn doanh nghiệp bị chiếm dụng nhỏ hơn số vốn đặc biệt đi chiếm dụng. Thực tế cho thấy, số đi chiếm dụng lớn hơn hay nhỏ hơn số bị chiếm dụng đều phản ánh một tình hình tài chính không lành mạnh.

- Tỷ lệ các khoản nợ phải trả so với các khoản nợ phải thu (%):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh nghiệp đi chiếm dụng so với các khoản bị chiếm dụng và được tính theo công thức sau:

$$\frac{\text{Tỷ lệ các khoản nợ phải trả so với các khoản nợ phải thu}}{\text{so với các khoản nợ phải thu}} = \frac{\text{Tổng số nợ phải trả}}{\text{Tổng số nợ phải thu}} \times 100$$

Nếu tỷ lệ các khoản nợ phải trả so với các khoản nợ phải thu lớn hơn 100%, chúng tỏ số vốn của doanh nghiệp đi chiếm dụng lớn hơn số vốn mà doanh

nghiệp bị chiếm dụng. Ngược lại, nếu chỉ tiêu này nhỏ hơn 100%, chứng tỏ số vốn doanh nghiệp đi chiếm dụng nhỏ hơn số vốn đặc biệt bị chiếm dụng. Về thực chất, chỉ tiêu này chính là nghịch đảo của chỉ tiêu "Tỷ lệ các khoản nợ phải thu so với các khoản nợ phải trả".

- Số vòng luân chuyển các khoản phải thu (vòng).

Số vòng luân chuyển các khoản phải thu là chỉ tiêu phản ánh trong kỳ kinh doanh, các khoản phải thu quay được mấy vòng và được tính theo công thức:

$$\text{Số vòng luân chuyển các khoản phải thu} = \frac{\text{Tổng số tiền hàng bán chịu}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết mức hợp lý của số dư các khoản phải thu và hiệu quả của việc đi thu hồi nợ. Nếu số vòng luân chuyển của các khoản phải thu lớn, chứng tỏ doanh nghiệp thu hồi tiền hàng kịp thời, ít bị chiếm dụng vốn. Tuy nhiên, số vòng luân chuyển các khoản phải thu nếu quá cao sẽ không tốt vì có thể ảnh hưởng đến khối lượng hàng tiêu thụ do phương thức thanh toán quá chặt chẽ (chủ yếu là thanh toán ngay trong thời gian ngắn).

Trong công thức trên, số dư bình quân các khoản phải thu được tính như sau:

$$\text{Số dư bình quân các khoản phải thu} = \frac{\text{Tổng số nợ phải thu đầu kỳ và cuối kỳ}}{2} \times 100$$

Các tỷ số về vòng quay thường liên quan đến một tài khoản trên bảng cân đối kế toán và một tài khoản trên báo cáo kết quả kinh doanh. Về lý thuyết, tử số nên là doanh thu bán chịu thuần, nhưng doanh thu bán chịu thuần iêm khi được trình bày trên các báo cáo. Vì vậy, chúng ta sẽ sử dụng doanh thu thuần.

- Thời gian quay vòng của các khoản phải thu:

Thời gian quay vòng các khoản phải thu là chỉ tiêu phản ánh các khoản phải thu quay được một vòng thì mất mấy ngày

$$\text{Thời gian quay vòng của các khoản phải thu} = \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{Số vòng luân chuyển các khoản phải thu}} \times 100$$

Thời gian quay vòng các khoản phải thu càng ngắn, chứng tỏ tốc độ thu hồi tiền hàng càng nhanh, doanh nghiệp ít bị chiếm dụng vốn. Ngược lại, thời gian quay vòng các khoản phải thu càng dài, chứng tỏ tốc độ thu hồi tiền hàng càng chậm, số vốn doanh nghiệp bị chiếm dụng nhiều.

Khi phân tích, cần tính ra và so sánh với thời gian bán chịu quy định cho khách hàng. Nếu thời gian quay vòng các khoản phải thu lớn hơn thời gian bán chịu quy định cho khách hàng thì việc thu hồi các khoản phải thu là chậm và ngược lại, số ngày quy định bán chịu cho khách hàng lớn hơn thời gian này thì có dấu hiệu chứng tỏ việc thu hồi nợ.

- Số vòng luân chuyển các khoản phải trả (vòng):

Số vòng luân chuyển các khoản phải trả là chỉ tiêu phản ánh trong kỳ kinh doanh, các khoản phải trả quay được mấy vòng và được tính theo công thức:

$$\text{Số vòng luân chuyển các khoản phải trả} = \frac{\text{Tổng số tiền hàng mua chịu}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải trả}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết mức hợp lý của số dư các khoản phải trả và hiệu quả của việc thanh toán nợ. Nếu số vòng luân chuyển của các khoản phải trả lớn, chứng tỏ doanh nghiệp thanh toán tiền hàng kịp thời, ít đi chiếm dụng vốn và có thể được hưởng chiết khấu thanh toán. Tuy nhiên, số vòng luân chuyển các khoản phải trả nếu quá cao sẽ không tốt vì có thể ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp do phải huy động mọi nguồn vốn để trả nợ (kể cả vay, bán rẻ hàng hóa, dịch vụ ...).

Trong công thức trên, số dư bình quân các khoản phải trả được tính như sau:

$$\text{Số dư bình quân các khoản phải trả} = \frac{\text{Tổng số nợ phải trả đầu kỳ và cuối kỳ}}{2} \times 100$$

- Thời gian quay vòng của các khoản phải trả:

Thời gian quay vòng các khoản phải trả là chỉ tiêu phản ánh các khoản phải trả quy được một vòng thì mất mấy ngày. Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{Thời gian quay vòng của các khoản phải trả} = \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{Số vòng luân chuyển các khoản phải trả}} \times 100$$

Thời gian quay vòng các khoản phải trả càng ngắn, chứng tỏ tốc độ thanh toán tiền hàng càng nhanh, doanh nghiệp ít đi chiếm dụng vốn. Ngược lại, thời gian quay vòng các khoản phải trả càng dài, tốc độ thanh toán tiền hàng càng chậm, số vốn doanh nghiệp đi chiếm dụng nhiều.

Khi phân tích, cần tính ra và so sánh với thời gian mua chịu được người bán quy định cho doanh nghiệp. Nếu thời gian quay vòng các khoản phải trả lớn hơn thời gian mua chịu được quy định thì việc thanh toán tiền hàng là chậm trễ và ngược lại, số ngày quy định mua chịu lớn hơn thời gian này thì có dấu hiệu chứng tỏ việc thanh toán nợ đạt trước kế hoạch về thời gian.

Ngoài việc tính ra và so sánh các chỉ tiêu trên, để nắm được tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu và các khoản nợ phải trả trong kỳ của doanh nghiệp, các nhà phân tích tiến hành so sánh các khoản nợ phải thu, nợ phải trả giữa kỳ cuối với đầu kỳ trên tổng số cũng như trên từng khoản nợ phải thu, nợ phải trả và số tiền nợ quá hạn cả về số lượng tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu và dựa vào tình hình biến động

Tình hình thanh toán các khoản phải thu và các khoản phải trả là một trong những chỉ tiêu phản ánh khá sát thực chất lượng hoạt động tài chính. Nếu hoạt động tài chính tốt, lành mạnh, doanh nghiệp sẽ thanh toán kịp thời các khoản nợ phải trả cũng như thu kịp thời các khoản nợ phải thu, tránh được tình trạng

chiếm dụng vốn lẫn nhau cũng như tình trạng công nợ dây dưa kéo dài, tình trạng tranh chấp, mất khả năng thanh toán.

Để có nhận xét, đánh giá đúng đắn về tình hình thanh toán các khoản công nợ phải thu, công nợ phải trả của doanh nghiệp, khi phân tích còn phải sử dụng các tài liệu hạch toán hàng ngày để:

- Xác định tính chất, thời gian và nguyên nhân các khoản phải thu, phải trả:
- Các biện pháp mà đơn vị áp dụng để thu hồi nợ hoặc thanh toán nợ.
- Nguyên nhân dẫn đến các khoản tranh chấp nợ phải thu, phải trả.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN THANH TOÁN VỚI VIỆC TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ CÔNG NỢ TẠI CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU TBH

2.1 Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán các khoản thanh toán tại công ty TNHH MTV Xuất nhập Khẩu TBH

2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH

2.1.1.1, Lịch sử hình thành của công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH

Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu TBH là một đơn vị kinh tế độc lập và là công ty con của công ty Cổ phần Tổng Bách Hóa, đã trải qua 63 năm xây dựng và phát triển gắn liền với những biến đổi lớn lao của đất nước.

Bắt đầu thành lập từ năm 1950 với cái tên ban đầu là Ngũ Kim. Có trụ sở chính tại 38 Phan Đình Phùng – Ba Đình – Hà Nội và có các đơn vị thành viên ở một số nơi như: Q.Đống Đa – Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Thanh Xuân-Hà Nội, Ngô Quyền – Hải Phòng.

Đến năm 1978 để phù hợp với nền kinh tế bao cấp, công ty đổi tên thành công ty Bách Hóa I thực hiện nhiệm vụ cung cấp hàng hóa cho công ty thương nghiệp cấp 2 và cấp 3. Năm 1986 công ty sáp nhập với chi nhánh bảo hộ lao động và đổi tên thành công ty bán buôn Bách Hóa.

Khi nền kinh tế nước ta chuyển đổi theo cơ chế thị trường, trong dòng chảy sôi động đó, nền kinh tế nước ta bước vào giai đoạn đổi mới và toàn diện trên mọi mặt của đời sống kinh tế xã hội. Bộ mặt của các doanh nghiệp cũng có sự thay đổi. Trong bối cảnh đó để có thể chủ động hội nhập trên thị trường khu vực và quốc tế, thực hiện quyết định 90/TTG của Thủ tướng Chính Phủ về việc sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, công ty đã đăng kí lại doanh nghiệp theo quyết định số 156/TM – TCCB ngày 19/03/1995, đơn vị thành viên của công ty Bách Hóa I tại Hải Phòng lấy tên là chi nhánh Công ty Bách Hóa I.

Trong những năm gần đây nền kinh tế nước ta đang hội nhập với xu thế toàn cầu hóa, tính cạnh tranh ngày càng gay gắt quyết liệt giữa các doanh nghiệp. Để tạo sự năng động hạn chế phụ thuộc của các doanh nghiệp nhà nước. Và theo chủ trương của nhà nước ta, cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ Phần Tổng Bách Hóa, để tạo sự chủ động cho các đơn vị thành viên trong sản xuất kinh doanh hội đồng quản trị Công ty Bách Hóa I thành công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu TBH.

Tên công ty: Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu TBH.

Tên tiếng Anh: TBH export – import company limited

Tên viết tắt: TBH EXIM CO., LTD

Hình thức công ty: Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu TBH, được tổ chức hoạt động theo mô hình công ty mẹ và công ty con.

Giám đốc công ty: Nguyễn Đình Hiệp

Địa chỉ: 23 Điện Biên Phủ - Ngô Quyền - Hải Phòng

Ngành nghề kinh doanh: Bách hóa, bảo hộ lao động, kinh doanh kho bãi...

**BIỂU 2.1 KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA
CÔNG TY TRONG 3 NĂM 2010-2011-2012**

ST T	Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.550.402.921	42.973.338.692	65.903.997.224
2	Các khoản giảm trừ	-	-	-
3	DTT bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.550.402.921	42.973.338.692	65.903.997.224
4	Giá vốn hàng bán	32.986.175.488	40.305.814.888	63.452.984.812
5	Lợi nhuận gộp về BH và Cung cấp DV	564.227.433	2.667.523.804	2.451.012.412
6	Doanh thu hoạt động tài chính	997.552.941	2.477.022.910	1.343.212.482
7	CP hoạt động tài chính	715.062.832	2.264.061.925	1.569.120.909
	Trong đó: lãi vay	715.062.832	-	-
8	Chi phí bán hàng	724.926.254	2.194.694.344	1.397.362.392
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	113.221.404	612.902.961	554.196.295
10	Lợi nhuận từ HĐSXKD	8.569.884	72.887.484	273.545.298
11	Thu nhập khác	-	9.096.050	10.611.000
12	Chi phí khác	-	-	-
13	Lợi nhuận khác	-	9.096.050	10.611.000
14	Tổng lợi nhuận trước thuế	8.569.884	81.983.534	284.156.298
15	Thuế thu nhập DN hiện hành	2.142.471	20.495.883	71.039.075
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế	6.427.413	61.487.651	213.117.223

Qua bảng số liệu ta thấy doanh thu của các năm tăng dần, năm 2010 là 33.550.402.921, năm 2011 tăng 42.973.338.692, năm 2012 tăng so với năm 2011 là 65.903.997.224 . Doanh thu tiêu thụ qua các năm tăng dần, do sự phát triển của nền kinh tế đang được phục hồi. Năm 2012 tình hình kinh doanh của công ty phát triển mạnh hơn so với những năm trước, trong đó doanh thu hoạt động tài chính tăng mạnh. Đây là dấu hiệu tốt cho sự phát triển của công ty.

2.1.1.2 Quá trình phát triển của công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH

Trải qua những khó khăn trong những năm 1980. Đó là sự trì trệ ràng buộc cơ chế quản lý cũ, sự bao vây cấm vận kinh tế của các lực lượng thù địch Việt Nam.... Công ty đã gặp không ít những khó khăn, song bước vào cơ chế thị trường và nhất là kể từ khi hoạt động theo cơ chế mới đến nay, công ty đang dần khắc phục những khó khăn, yếu kém tự lực đi trên con đường hoàn thiện và phát triển của mình.

Trong những năm đầu làm quen với cơ chế thị trường, đến nay công ty đã thu được một số kết quả đáng kể. kể từ chỗ chỉ làm theo chỉ tiêu pháp lệnh, công việc thuần túy chỉ là cung cấp hàng hóa dịch vụ theo sự chỉ đạo của tổng công ty. Cơ chế mới đã giúp công ty có sự tự chủ về kinh doanh, tự khai thác sản xuất các mặt hàng để đáp ứng nhu cầu của mọi người tiêu dùng, phù hợp với thị trường.

Với nguồn vốn ban đầu do Công ty cổ phần Tổng Bách Hóa cấp và quản lý, đồng thời Công ty TNHH một thành viên XNH TBH đã không ngừng tổ chức, huy động các loại vốn cần thiết cho nhu cầu kinh doanh, bên cạnh đó tiến hành phân phối, quản lý và sử dụng vốn hiện có một cách hợp lý, có hiệu quả cao nhất trên cơ sở chấp hành các chế độ, chính sách quản lý kinh tế - tài chính và kỉ luật thanh toán của nhà nước.

Trong giai đoạn hiện nay , tình hình kinh tế khủng hoảng công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH cũng gặp không ít khó khăn về vốn. Song với đội ngũ lao động có trình độ tay nghề cao nhiệt tình với công việc , bộ máy quản lý tốt công ty khắc phục được những khó khăn trước mắt để xây dựng công ty ngày càng phát triển.

Cùng với sự phát triển của đất nước Công ty TNHH một thành viên XNK TBH ngày càng lớn mạnh hơn, các hoạt động kinh doanh thương mại của công ty đa dạng phong phú, đáp ứng nhu cầu của thị trường.

2.1.2 Đặc điểm các mặt hàng sản xuất kinh doanh tại công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH

Tại công ty TNHH MTV Xuất nhập Khẩu TBH mặt hàng kinh doanh chính là sắt, thép và quần áo bảo hộ lao động, cho thuê kho bãi.

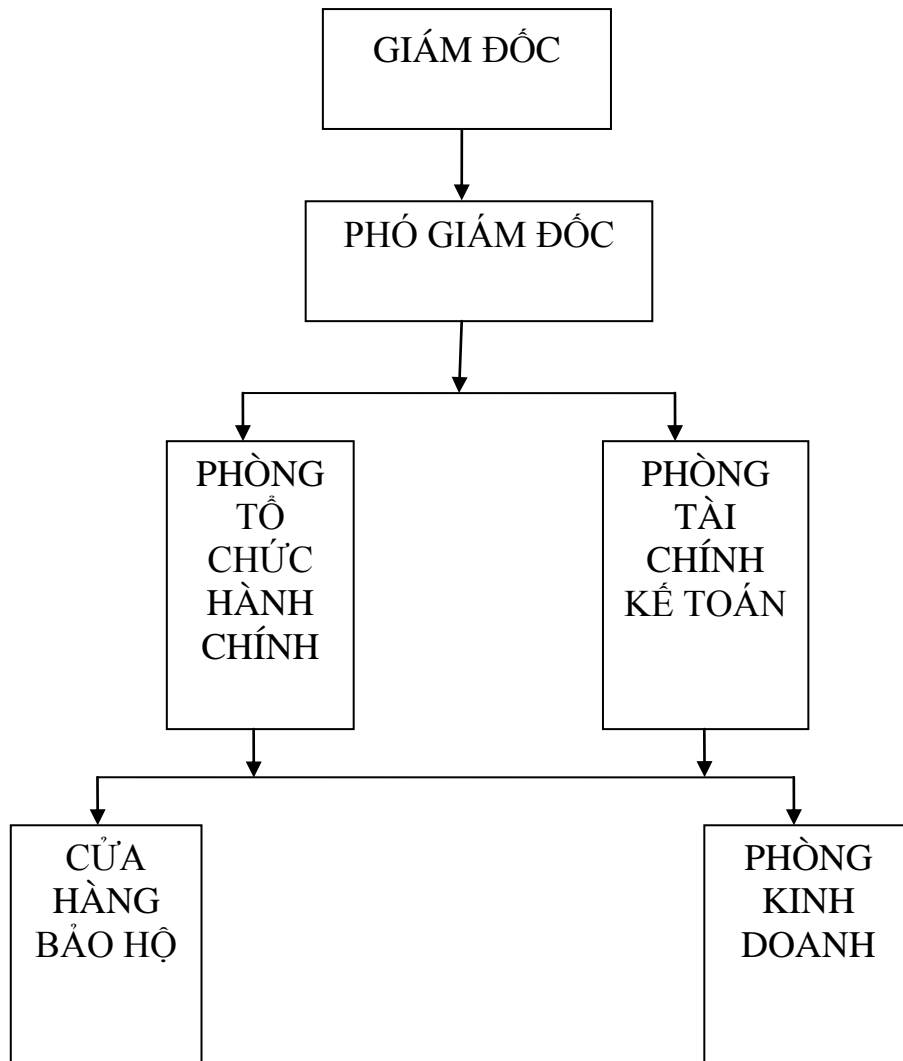
+ Mặt hàng quần áo bảo hộ lao động mặt hàng này cầu trên thị trường là rất lớn . Công ty nhập nguồn hàng từ các công ty các xưởng sản xuất bảo hộ lao động. Đặc điểm của mặt hàng quần áo bảo hộ lao động là chất lượng tốt, đa dạng về chủng loại. nguồn vốn bỏ ra kinh doanh mặt hàng bảo hộ lao động cũng không cao. Mà sản phẩm có nhiều tính năng tốt như dễ, chất lượng...

+ Mặt hàng sắt thép công ty nhập từ các công ty sản xuất sắt thép. Mặt hàng sắt thép mang lại lợi nhuận cao nhưng vốn đầu tư ra kinh doanh là không nhỏ.

+ Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu có rất nhiều kho bãi hàng năm công ty cho các đơn vị bạn thuê mang lại rất nhiều lợi nhuận.

2.1.3 Đặc điểm bộ máy quản lý tại công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH

Sơ đồ 2.2 : Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý tại công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH



- **Giám đốc công ty:** là thủ trưởng đơn vị, người điều hành và chịu trách nhiệm trước công ty về mọi hoạt động của đơn vị đồng thời được Tổng công ty uỷ quyền kí kết hợp đồng kinh tế, chịu trách nhiệm trước pháp luật về các văn bản đã kí kết.

Trong điều kiện đổi mới hoạt động của các doanh nghiệp hướng vào mục tiêu kế hoạch kinh tế quốc dân và hiệu quả kinh tế xã hội, vai trò của giám đốc doanh nghiệp là vô cùng quan trọng quyết định trực tiếp đến sự thành bại của doanh nghiệp.

Với vai trò quản trị viên hàng đầu, là thủ trưởng cấp cao nhất trong doanh nghiệp mà quyết định có ảnh hưởng rất lớn trong toàn bộ phạm vi toàn doanh nghiệp. Do đó giám đốc phải là người tập hợp được trí tuệ của mọi người lao động trong doanh nghiệp, đảm bảo cho quyết định đúng đắn, đem lại hiệu quả kinh tế cao.

- **Phó giám đốc** có trách nhiệm giúp đỡ giám đốc điều hành một số lĩnh vực theo sự phân công của giám đốc và tổng công ty về những nhiệm vụ đã được giao. Trong phạm vi và quyền hạn được giao. Phó giám đốc còn có trách nhiệm giúp giám đốc thực hiện công tác quản lý nhân sự, tuyển dụng, đào tạo sắp xếp và bố trí nơi làm việc cho cán bộ công nhân viên của công ty.

- **Phòng tổ chức** có nhiệm vụ tham mưu, tham gia cho giám đốc về tổ chức bố trí nhân sự trong công ty như: tuyển dụng lao động, có nhiệm vụ đào tạo bồi dưỡng cán bộ, giúp lãnh đạo thanh tra xử lý vụ việc liên quan đến khiếu kiện...đồng thời có trách nhiệm thực hiện công tác hành chính văn thư cho công ty. Trưởng phòng tổ chức có nhiệm vụ phụ trách về các công tác trên. Bộ phận này có vai trò không kém phần quan trọng, vì thực hiện chức năng không đúng sẽ làm ảnh hưởng trực tiếp đến bộ máy quản trị của doanh nghiệp.

- **Phòng tài chính kế toán** có nhiệm vụ quản lý vốn và theo dõi tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty (lỗ, lãi) giúp cho giám đốc công ty nắm được thực trạng kinh doanh của công ty và tìm giải pháp khắc phục kịp thời. Trưởng phòng tài chính kế toán có trách nhiệm quản lý mọi hoạt động của phòng tài chính kế toán.

- **Cửa hàng bảo hộ lao động** đây là chi nhánh bảo hộ lao động của công ty TNHH một TV xuất nhập khẩu TBH trở thành cửa hàng chuyên kinh doanh hàng bảo hộ lao động như: mũ, áo, găng tay, ủng...

- **Phòng kinh doanh XNK**: kinh doanh các mặt hàng xuất nhập khẩu tổng hợp

- **Phòng kinh doanh dịch vụ thuê kho:** công ty có nhiều bất động sản cho khách hàng thuê làm văn phòng, nhà ở, kho bãi...

Nhìn chung, bộ máy quản lý lãnh đạo của công ty được sắp xếp gọn nhẹ đảm bảo được sự chỉ đạo thống nhất của giám đốc công ty - chế độ một thủ trưởng. Đồng thời vì ít có các cấp trung gian nên các quyết định không bị chông chéo và nhanh chóng linh hoạt hơn, giám đốc công ty có thể thu nhập thông tin nhanh, có tầm bao quát rộng, dễ điều chỉnh. Mô hình tổ chức này khá phù hợp với các đơn vị kinh tế có quy mô nhỏ như công ty TNHH một TV xuất nhập khẩu TBH. Vì thế nó cũng góp phần nâng cao hiệu quả trong mọi hoạt động của công ty.

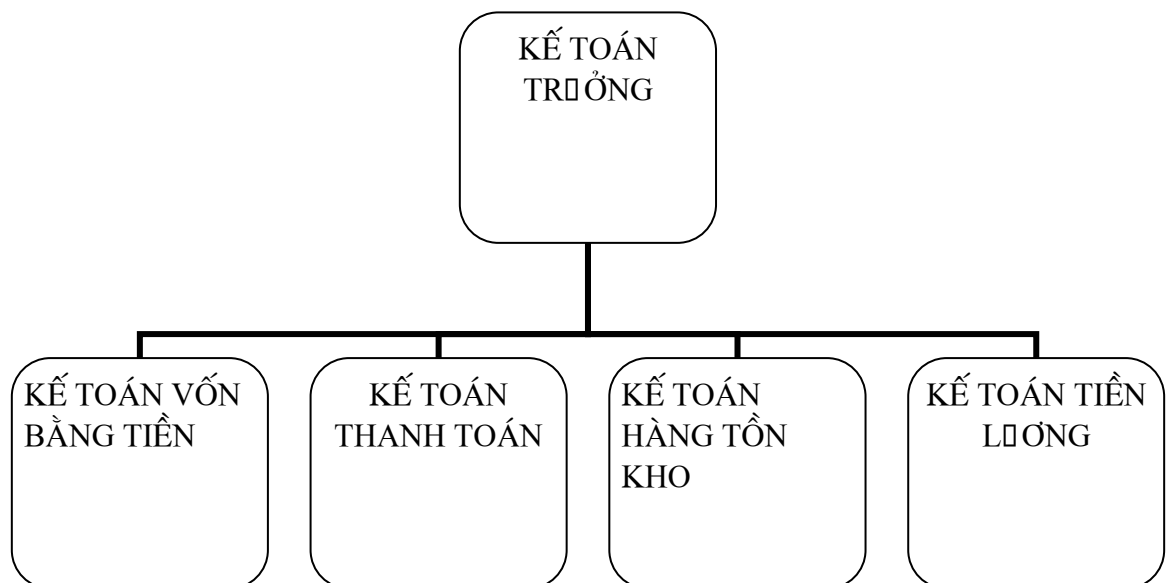
2.1.4 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán tại công ty TNHH MVT Xuất Nhập Khẩu TBH

a. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán

Tổ chức bộ máy kế toán của Công ty TNHH một TV xuất nhập khẩu TBH được thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 2.3 : Tổ chức bộ máy kế toán :

Bộ máy kế toán được tổ chức theo mô hình tập trung :



- **Mỗi nhân viên kế toán** được phân công cụ thể từng phần hành kế toán khác nhau. Tuy vậy từng người vẫn phải có sự trao đổi công việc với nhau, đối chiếu sổ sách chứng từ với nhau. Để công tác kế toán diễn ra thống nhất .

- **Kế toán trưởng**: là người đứng đầu bộ của bộ máy kế toán, có trách nhiệm bao quát mọi hoạt động và công tác kế toán của phòng kế toán, tổng hợp tất cả các chứng từ, bảng kê, tờ kê, nhật kí... để lập báo cáo kế toán.

- **Kế toán vốn bằng tiền**: theo dõi số dư tiền gửi, tiền vay ngân hàng, tiền mặt tồn quỹ, đồng thời đối chiếu với các kế toán công nợ phải thu phải trả, lập phiếu thu, phiếu chi và viết séc, chuyển khoản uỷ nhiệm chi.

- **Kế toán thanh toán** : căn cứ vào các chứng từ hoá đơn mua hàng của kế toán các phòng kinh doanh, để theo dõi sổ chi tiết công nợ phải trả và hạn thanh toán của từng khách hàng đúng hạn, và đối chiếu công nợ với khách hàng thường xuyên ,căn cứ vào hóa đơn của các phòng kinh doanh kế toán vào sổ theo dõi từng hóa đơn cho từng khách hàng, thường xuyên đôn đốc và thu hồi nợ.

- **Kế toán tiền lương** : căn cứ vào bảng chấm công , bảng theo dõi công tác, phiếu làm thêm giờ, hợp đồng khoán... để lập bảng tính, thanh toán lương và bảo hiểm xã hội cho người lao động.

- **Kế toán hàng tồn kho**: theo dõi kho và sổ kho, nắm được tình hình nhập xuất của hàng hóa. Cuối tháng kiểm kê lượng tồn kho và thường xuyên đối chiếu với thủ kho, đối chiếu với kế toán công nợ phải thu, kế toán công nợ phải trả và người lập phiếu, kiểm tra hàng hóa trong kho để sớm phát hiện hàng ứ đọng, kém phẩm báo cáo với cấp trên để có những phương án xử lý thích hợp.

Chính sách kế toán áp dụng tại công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH:

- Hiện nay công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH áp dụng hình thức kế toán Nhật Kí chung
- Chế độ và chuẩn mực kế toán công ty đang áp dụng theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài Chính.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam.
- Kế toán hàng tồn kho ở công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.
- Tính và nộp thuế theo phương thức khấu trừ

- Tính khấu hao tài sản cố định theo phương pháp khấu hao đường thẳng.
- Tính giá xuất kho theo phương pháp thực tế đích danh.

2.1.4.2 Chính sách kế toán tại công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH

Công ty TNHH MTV xuất nhập khẩu TBH sử dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung:

Nguyên tắc, đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung:

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ Nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ Cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

Hình thức kế toán Nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu sau:

- + Sổ Nhật ký chung, Sổ Nhật ký đặc biệt;
- + Sổ Cái;
- + Các sổ chi tiết

Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung (Biểu số 01)

Hàng ngày:

Căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Nếu đơn vị có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

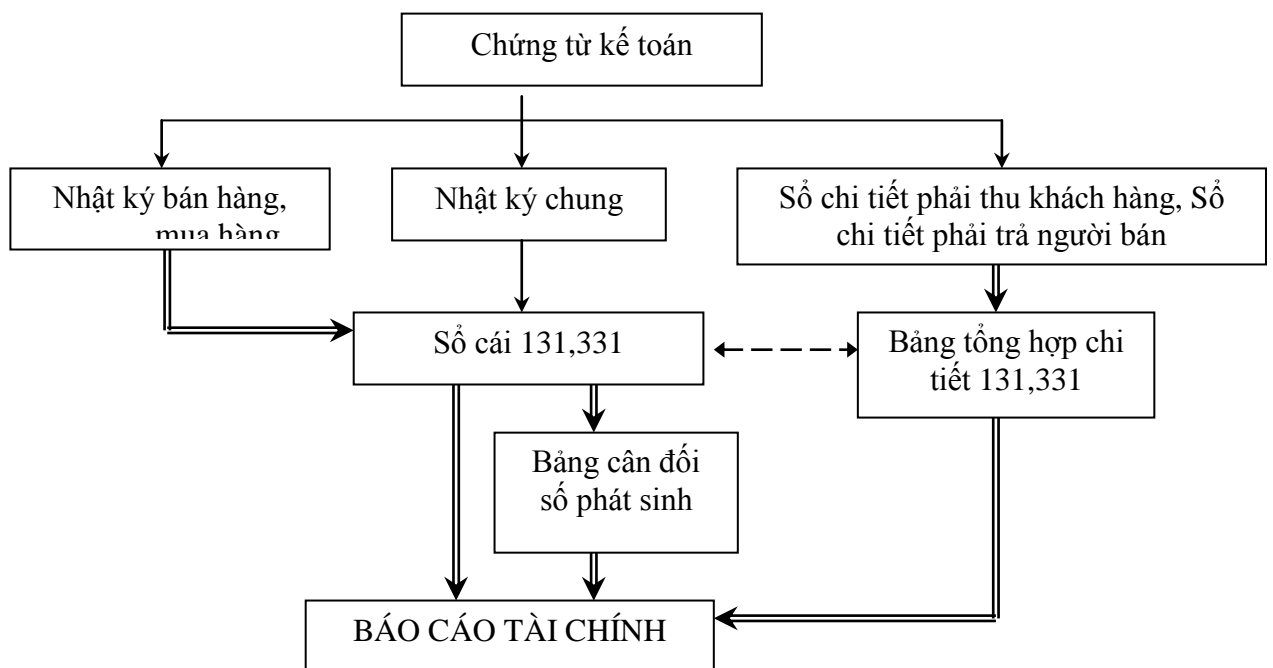
Trường hợp đơn vị mở các sổ Nhật ký đặc biệt thì hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ được dùng làm căn cứ ghi sổ, ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký đặc biệt liên quan. Định kỳ (3, 5, 10... ngày) hoặc cuối tháng, khối lượng nghiệp vụ phát sinh, tổng hợp từng sổ Nhật ký đặc biệt, lấy số liệu để ghi vào các tài khoản phù hợp trên Sổ Cái, sau khi đã loại trừ số trùng lặp do một nghiệp vụ được ghi đồng thời vào nhiều sổ Nhật ký đặc biệt (nếu có).

Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh.

Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các Sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập các Báo cáo tài chính.

Về nguyên tắc, Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung (hoặc sổ Nhật ký chung và các sổ Nhật ký đặc biệt sau khi đã loại trừ số trùng lặp trên các sổ Nhật ký đặc biệt) cùng k

Sơ đồ 2.4: Trình tự ghi sổ theo hình thức Nhật ký chung



- Ghi chú**
- Ghi hàng ngày
 - ⇒ Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ
 - ↔ Đối chiếu, kiểm tra

2.1.5 Đặc điểm về đối tượng thanh toán, phương thức thanh toán tại công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH

* Đặc điểm về đối tượng thanh toán tại công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH
 Tại công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH đối tượng thanh toán gồm :
 Giữa công ty và khách hàng là các doanh nghiệp, cá thể.

Giữa công ty với nội bộ trong công ty.

Giữa công ty với cơ quan nhà nước .

Giữa công ty với đối tác ngân hàng.

***Các phương thức thanh toán**

- Phương thức thanh toán : Dạng thức đơn giản và cổ xưa nhất của thanh toán là hàng đổi hàng. Trong thế giới hiện đại, các hình thức thanh toán bao gồm tiền mặt, chuyển khoản, tín dụng, ghi nợ, séc... Trong giao dịch thương mại, thanh toán thường phải đi kèm với hóa đơn và biên nhận. Trong các giao dịch phức tạp, thanh toán còn bao gồm cả chuyển cổ phiếu và các dàn xếp khác của các bên.

* Hình thức thanh toán : Gồm 2 loại cơ bản thanh toán bằng tiền mặt và thanh toán không bằng tiền mặt

-Phương thức thanh toán bằng tiền mặt là bên mua xuất tiền mặt ra khỏi quỹ để thanh toán trực tiếp cho bên bán khi nhận vật tư hàng hóa chủ yếu áp dụng cho những giao dịch phát sinh có số tiền nhỏ nghiệp vụ đơn giản và khoảng cách địa lý giữa hai bên hẹp.

-Phương thức thanh toán không bằng tiền mặt ngày càng được sử dụng phổ biến bởi tính tiết kiệm thời gian chi phí cũng như giảm đáng kể lượng tiền trong lưu thông.

- Phương thức thanh toán không bằng tiền mặt bao gồm phương thức thanh toán bằng ủy nhiệm chi, ủy nhiệm thu, phương thức thanh toán nhờ thu phiếu trơn, phương thức thanh toán nhờ thu kèm chứng từ, phương thức tín dụng chứng từ....
- Phương thức thanh toán ủy nhiệm chi thường được các Doanh nghiệp sử dụng đối với các đối tượng có quan hệ buôn bán với doanh nghiệp từ trước và cùng một Quốc gia, đây là phương thức thanh toán có lợi cho Doanh nghiệp bởi thủ tục đơn giản
- Phương thức nhờ thu phiếu trơn là phương thức thanh toán mà trong đó người bán ủy thác cho ngân hàng thu hộ tiền của người mua trên

ơ sở hối phiếu do mình lập ra còn chứng từ gửi hàng thì gửi thẳng cho người mua không qua ngân hàng

- Phương thức thanh toán nhờ thu kèm chứng từ là phương thức thanh toán trong đó người bán ủy thác cho ngân hàng thu hộ tiền ở người mua không những căn cứ vào gởi phiếu mà còn căn cứ vào bộ chứng từ gửi hàng kèm theo với điều kiện là nếu người mua trả tiền hoặc chấp nhận trả tiền hối phiếu thì ngân hàng mới trao bộ chứng từ gửi hàng cho người mua để nhận hàng.

Phương thức tín dụng chứng từ là sự thỏa thuận trong đó một ngân hàng mở thư tín dụng theo yêu cầu của người mở thư tín dụng cam kết hay cho phép ngân hàng khác chi trả hoặc chấp nhận hối phiếu cho một người trong phạm vi số tiền của thư tín dụng khi người này xuất trình cho ngân hàng bộ chứng từ thanh toán phù hợp với những quy định đề ra trong thư tín dụng

2.2 Thực trạng kế toán thanh toán với người mua (khách hàng) tại công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH

2.2.1 Chứng từ tài khoản và sổ sách sử dụng trong kế toán thanh toán với người mua (khách hàng)

Chứng từ sử dụng trong kế toán với người mua:

- Hóa đơn giá trị gia tăng
- Hợp đồng mua bán
- Phiếu thu
- Giấy đề nghị thanh toán
- Giấy báo có....

Tài khoản sử dụng:

- ❖ TK 131: Phải thu khách hàng

Bên Nợ:

- Số tiền phải thu của khách hàng về sản phẩm, hàng hoá, BĐS đầu tư, TSCĐ đã giao, dịch vụ đã cung cấp và được xác định là đã bán trong kỳ;
- Số tiền thừa trả lại cho khách hàng.

Bên Có:

- Số tiền khách hàng đã trả nợ;
- Số tiền đã nhận ứng trước, trả trước của khách hàng;
- Khoản giảm giá hàng bán cho khách hàng sau khi đã giao hàng và khách hàng có khiếu nại;
- Doanh thu của số hàng đã bán bị người mua trả lại (Có thuế GTGT hoặc không có thuế GTGT);
- Số tiền chiết khấu thanh toán và chiết khấu thương mại cho người mua.

Số dư bên Nợ:

Số tiền còn phải thu của khách hàng.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có. Số dư bên Có phản ánh số tiền nhận trước, hoặc số đã thu nhiều hơn số phải thu của khách hàng chi tiết theo từng đối tượng cụ thể. Khi lập Bảng Cân đối kế toán, phải lấy số dư chi tiết theo từng đối tượng phải thu của tài khoản này để ghi cả hai chỉ tiêu bên “Tài sản” và bên “Nguồn vốn”.

Sổ sách sử dụng trong kế toán thanh toán với người mua

- Sổ nhật kí chung
- Sổ chi tiết thanh toán với người mua
- Sổ cái tổng hợp chi tiết thanh toán với người mua
- Sổ cái TK 131....

2.2.2 Kế toán tổng hợp và chi tiết thanh toán với người mua tại công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH

Ví dụ 1.1: Ngày 05 tháng 01 năm 2012 Công ty cổ phần Công Nghệ Phẩm HP mua thép (theo hợp đồng kinh tế số 44/TBH- HP ngày 02 tháng 1 năm 2012 **Biểu 1.1.1**) với số lượng 5000kg, trị giá là đơn giá : 9.000đ/kg(chưa bao gồm thuế VAT 10%) , chưa thanh toán.

Biểu 1.1.1 Hợp đồng kinh tế Số:44/TBH-HP

CTY TNHH MTV
XNK TBH
Số : 44 /HĐKT
TBH - HP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

**HỢP ĐỒNG KINH TẾ
VỀ VIỆC MUA BÁN VẬT T - - HÀNG HOÁ**

Căn cứ vào nhu cầu của Công ty CP Công Nghệ Phẩm HP và khả năng của Cty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2012

Tại văn phòng Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH

Chúng tôi gồm có:

BÊN A: CTY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU TBH

Địa chỉ : Số 23 Điện Biên Phủ – Ngô Quyền - Hải Phòng

Số TK : 102010000218546 tại ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN HP

Mã số thuế : 0101527970-012

Đại diện : *Nguyễn Đình Hiệp* Chức vụ: **Giám đốc**

D- ối đây gọi tắt là bên bán

BÊN B: CTY CP CÔNG NGHỆ PHẨM HP

Địa chỉ : Số 3B C71 Trại Chuối - Hồng Bàng - Hải Phòng

MST : 0201133218

Tài khoản : 2511101237810 tại ngân hàng TMCP Quân Đội- CN HP

Đại diện : *Cao Thành Công* Chức vụ : **Giám Đốc**

D- ối đây gọi tắt là bên mua

Sau khi bàn bạc hai bên thống nhất thoả thuận nội dung hợp đồng kinh tế với các điều khoản sau:

Điều I: Điều khoản chung:

Bên A đồng ý bán cho Bên B số lượng thiết bị vật t- theo qui cách, số lượng và giá cả cụ thể nh- sau:

STT	Tên hàng - Quy cách	ĐVT	SL	Đơn giá	Thành tiền
1	Thép	Tấm	50000	9.000	450.000.000
	CỘNG				450.000.000
	THUẾ VAT 10 %				45.000.000
	TỔNG CỘNG				495.000.000

Bằng chữ: Bốn trăm chín m- oi lăm triệu đồng./

Điều II: *Chất lượng*

- Toàn bộ hàng hoá đều có nhãn mác, hàng đảm bảo bảo tiêu chuẩn của nhà sản xuất, mới 100%, chưa qua sử dụng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng.
- Bên A chịu hoàn toàn trách nhiệm thực pháp luật về chất lượng và nguồn gốc xuất xứ hàng hoá bán cho bên B.
- Hàng được bảo hành trong thời gian 06 tháng kể từ ngày nhập kho bên B.

Điều III: *Giao nhận, vận chuyển*

- 1/ **Tiến độ** : Hàng giao đúng tiến độ theo yêu cầu của bên mua
- 2/ **Vận chuyển** : Bên bán đảm nhận.
- 3/ **Tiến độ** : Trong vòng 15 ngày kể từ ngày ký hợp đồng
- 4/ **Kiểm nghiệm** : đủ hàng đủ số lượng mới được nhập kho bên mua

Điều IV: *Giá cả và thể thức thanh toán****1/ Giá cả: Như điều I.***

Trong quá trình thực hiện, nếu có sự thay đổi về thuế suất theo luật thuế mới của nhà nước, hai bên thống nhất xuất hoá đơn GTGT theo mức thuế mới quy định.

2/ Thể thức thanh toán: Bằng hình thức chuyển khoản 50 % tổng trị giá lô hàng, còn lại thanh toán sau.

Điều V: *Cam kết chung*

Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã ghi trong hợp đồng, trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn trở ngại phải thông báo kịp thời cho nhau bằng văn bản để cùng thống nhất giải quyết. Không bên nào được đơn phương thay đổi các điều khoản hoặc huỷ bỏ hợp đồng.

Hợp đồng khi thực hiện xong hai bên không còn gì vướng mắc sau 30 ngày hợp đồng coi như được thanh lý.

Hợp đồng được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản, có giá trị như nhau.

Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

biểu số 1.1.2

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIATĂNG		Mẫu số :01GTKT3/001			
(Liên 3:Nội bộ)		Ký hiệu : AA/12P			
Ngày 05 tháng 01 năm 2012		Số : 0004628			
Tên người bán : Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH Địa chỉ : Số 23 Điện Biên Phủ - Ngô Quyền - Hải Phòng Tài khoản : 160314851012310 tại ngân hàng TMCP XNK Việt Nam – CN HP MST: : 0101527970-012 Điện thoại :					
Họ tên người mua hàng : Nguyễn Văn Mạnh Tên đơn vị : Công ty Cổ Phần Công Nghệ Phẩm HP Địa chỉ : Số 3B C71 Trại Chuối – Hồng Bàng- HP MST: 0201133218 Số tài khoản : 2511101237810 tại ngân hàng TMCP Quân Đội - CN HP Hình thức thanh toán: CK/TM					
STT	Tên hàng hoá , dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3 = 1x2
1	Thép tấm	kg	50.000	9.000	450.000.000
Cộng tiền hàng :					450.000.000
Thuế suất GTGT: 10% Tiền thuế GTGT:					45.000.000
Tổng cộng tiền thanh toán					495.000.000
Số tiền viết bằng chữ : Bốn trăm chín mươi lăm triệu đồng chẵn./					
Người mua hàng		Người bán hàng		Thủ trưởng đơn vị	
(ký, ghi rõ họ tên)		(ký, ghi rõ họ tên)		(ký, đóng dấu ghi rõ họ tên)	

biểu 1.1.3

Đơn vị:.....

Mẫu số: 02 – VT

Bộ phận:.....

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ- BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 05 tháng 01 năm 2012

Số: 01/01

- Họ và tên người nhận: Nguyễn Văn Mạnh

- Theo HĐKT số 44 ngày 20 tháng 11 năm 2012 của CTY CP CN HP & CTY TNHH MTV XNK TBH

Xuất tại kho (ngăn lô) : CTY TNHH MTV XNK TBH Địa điểm :Số 23 Điện Biên Phủ - NQ - HP

STT	Tên, nhãn hiệu quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
1	Thép		Kg	50.000	50.000	8.000	400.000.000
	Cộng						400.000.000

- Tổng số tiền (viết bằng chữ):Bốn trăm triệu đồng chẵn./

- Số chứng từ gốc kèm theo:02

Ngày 05 tháng 12 năm 2012.

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Người giao hàng
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Hoặc bộ phận có nhu cầu nhập)
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

biểu 1.1.4:

Đơn vị : CTY TNHH MTV XNK TBH

Địa chỉ : 23 Điện Biên Phủ-NQ-HP

Mẫu số Số 32- DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CHI TIẾT PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Tài khoản : 131

Đối tượng : Công ty cổ phần Công Nghệ Phẩm HP

Loại tiền : VND

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐU	Thời hạn CK	Số phát sinh		Số dư	
SH	NT				Nợ	Có	Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ					-----	
		SPS trong kí						
HD0004626	05/01	Mua thép tấm	511		450.000.000		450.000.000	
			333		45.000.000		495.000.000	
GBC 3/01	07/01	Thanh toán tiền hàng	112			247.500.000	247.500.000	
GBC 9/01	18/01	Thanh toán tiền hàng	112			247.500.000		
PT 56/01	20/01	ứng trước tiền hàng	111			10.000.000		10.000.0000
		Tổng SPS tháng 1			495.000.000	505.000.000		
		Số dư cuối tháng 1						10.000.000
		Cộng lũy kế tháng 12			2.825.000.000	2.850.000.000		
		Số dư cuối kỳ						25.000.000

Sổ này mở có 12 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 12

Ngày mở sổ : 05/01/2012

Người ghi sổ

biểu 1.1.5:

Đơn vị: Công ty TNHH MTV xuất nhập khẩu T.B.H

Mẫu số S03a – DN (Ban hành theo QĐ số 15/

Địa chỉ: 23 Điện Biên Phủ - HP

2006/Q Đ – BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2012

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi SC	STT dòng	Số hiệu TK	Số phát sinh	
	SH	NT					Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang					
	
03/01	PNK03/01	03/01	Mua giày vải của Công ty CP TM Hoan Son, Công ty thanh toán 15.000.000đ bằng tiền mặt còn lại thanh toán sau			156	32.000.000	
						133	3.200.000	
						111		15.000.000
						331		20.200.000
.....
05/01	PNK05/01	05/01	Mua găng tay bảo hộ của công ty TNHH TM Minh Quang			156	21.000.000	
						133	2.100.000	
						331		23.100.000
05/01	HĐ0004628	05/01	Bán thép tấm cho công ty CP Công Nghệ Phẩm HP			131	495.000.000	
						511		450.000.000
						333		45.000.000
			Giá vốn hàng bán			632	400.000.000	
						156		400.000.000
06/01	PC02/01	06/01	Chi tạm ứng			141	1.000.000	
						111		1.000.000

07/01	GBC01/1	07/01	Công ty CP Công Nghệ Phẩm thanh toán 50% tiền hàng ngày 05/01		112	247.500.000	
					131		247.500.000
08/01	PNK06/1	08/01	Mua sắt của công ty TNHH TM Tùng Khánh		156	82.500.000	
					133	8.250.000	
					331		90.750.000
....
10/01	HĐ0004654	10/01	Bán áo Ghile phản quang cho Công TNHH TM Thanh Hươn		131	16.500.000	
					511		15.000.000
					333		1.500.000
			Giá vốn hàng bán		632	14.000.000	
					156		14.000.000
....				
14/01	UNC	14/01	Công ty TNHH TM Tùng Khánh thanh toán		112	90.750.000	
					131		90.750.000
....				
17/01	HĐ0004663	17/01	Bán sắt hộp cho Công ty VT TM Bảo Anh		131	33.000.000	
					511		30.000.000
					333		3.000.000
			Giá vốn hàng bán		632	26.250.000	
					156		26.250.000
17/01	PC20/01	17/01	Công ty TNHH TM Tùng Khánh		111	19.000.000	
					131		19.000.000
18/01	UNC02/01	18/01	Công ty CP Công Nghệ Phẩm HP thanh toán hết tiền hàng còn lại		112	247.500.000	
					131		247.500.000

....					
20/01	PT56/01	20/01	Công ty CP Công Nghệ Phẩm HP ứng trước tiền hàng			111	10.000.000	
						131		10.000.000
21/1	GBC03/01	21/01	Cty TNHH MTV Thành Dững đặt trước tiền			112	60.000.000	
						131		60.000.000
						
			Cộng				915.458.496.005	915.458.496.005

NGƯỜI LẬP

(ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 1.1.6:

Đơn vị: Cty TNHH MTV xuất nhập khẩu TBH
Địa chỉ: 23 Điện Biên Phủ - HP

Mẫu số S03b – DN DN (Ban hành theo
QĐ15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TRÍCH SỔ CÁI**Tài khoản 131**

Tên tài khoản : Phải thu khách hàng
Năm 2012

NT	Chứng từ		Diễn Giải	NKC		TK	Số tiền phát sinh	
	SH	NT		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
			Sô dư đầu kỳ				7.206.306.716	
			
29/11	HD4628	05/01	Công ty CP Công Nghệ Phẩm HP mua thép tấm	01		511	450.000.000	
						333	45.000.000	
05/12	GBC 1/1	07/01	Công ty CP Công Nghệ Phẩm thanh toán tiền hàng	01		112		247.500.000
	HD0004654	10/01	Công ty TNHH TM Thanh Hương	01		511	15.000.000	
				01		333	1.500.000	
	HD0004663	17/01	Công ty TNHH VT TM Bảo Anh	01		511	30.000.000	
				01		333	3.000.0000	
	GBC 2/1	18/01	Công ty CP Công Nghệ Phẩm thanh toán tiền hàng	01		112		247.500.000
12/12	HD04667	19/01	Bán thép cho công ty TNHH TM Vĩnh Long			511	400.000.000	
						3331	40.000.000	

	PPT56/1	20/1	Cty CP Công Nghệ Phẩm HP ứng	02		111		10.000.000
	GBC03	21/01	Công ty TNHH MTV Thành Dũng	02		112		60.000.000
.....		
			Cộng phát sinh				74.266.688.684	78.162.247.047
			Số dư cuối kỳ				3.310.748.353	

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Ví dụ 1.2: Ngày 07 tháng 01 năm 2012 Công ty nhận được giấy báo có Ngân hàng Công Thương chi nhánh Hải Phòng . Đơn cị chuyển tiền là công ty CP Công Nghệ Phẩm HP thanh toán 50% tiền hàng theo hóa đơn GTGT ký hiệu AA/12P số 0004628 là: 247.500.000đ

Kế toán vào sổ chi tiết phải thu khách hàng biểu 1.1.4 và sổ nhật kí chung biểu 1.1.5 và sổ cái 1.1.6.

Ví dụ 1.3: Ngày 10 tháng 01 năm 2012 Công ty TNHH TM Thanh Hương mua áo bảo hộ lao động Ghile phản quang (theo hợp đồng kinh tế số 12/TBH- TH ngày 07 tháng 12 năm 2012 **Biểu 1.3.1**) với số lượng 100 chiếc. Công ty TNHH TM Thanh Hương chưa thanh toán tiền hàng.

Biểu 1.3.1

CTY TNHH MTV
XNK TBH
Số : 12 /HĐKT
TBH - TH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

**HỢP ĐỒNG KINH TẾ
VỀ VIỆC MUA BÁN VẬT T - HÀNG HOÁ**

Căn cứ vào nhu cầu của Công ty TNHH TM Thanh Hương và khả năng của Cty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH

Hôm nay, ngày 07 tháng 01 năm 2012

Tại văn phòng Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH

Chúng tôi gồm có:

BÊN A: CTY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU TBH

Địa chỉ : Số 23 Điện Biên Phủ – Ngô Quyền - Hải Phòng

Số TK : 160314851012310 tại ngân hàng TMCP XNK Việt Nam – CN HP

Mã số thuế : 0101527970-012

Đại diện : *Nguyễn Đình Hiệp* Chức vụ: **Giám đốc**

D- ối đây gọi tắt là bên bán

BÊN B: CTY TNHH TM THANH HƯƠNG

Địa chỉ : Số 125 Ngô Gia Tự - Hải An – Hải Phòng

MST : 0201356120

Tài khoản : 102010001456264 tại ngân hàng Công Thương VN - CN HP

Đại diện : *Lê Trí Dũng* Chức vụ : **Giám Đốc**

D- ối đây gọi tắt là bên mua

Sau khi bàn bạc hai bên thống nhất thoả thuận nội dung hợp đồng kinh tế với các điều khoản sau:

Điều I: Điều khoản chung:

Bên A đồng ý bán cho Bên B số lượng hàng hóa theo qui cách, số lượng và giá cả cụ thể như sau:

STT	Tên hàng - Quy cách	ĐVT	SL	Đơn giá	Thành tiền
1	áo bảo hộ Ghile phản quang	Chiếc	100	150.000	15.000.000
	CỘNG				15.000.000
	THUẾ VAT 10 %				1.500.000
	TỔNG CỘNG				16.500.000

Bằng chữ: M- ười sáu triệu, năm trăm nghìn đồng./

Điều II: Chất lượng

- Toàn bộ hàng hoá đều có nhãn mác, hàng đảm bảo bảo tiêu chuẩn của nhà sản xuất, mới 100%, chưa qua sử dụng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng.

- Bên A chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng và nguồn gốc xuất xứ hàng hoá bán cho bên B.

- Hàng được bảo hành trong thời gian 06 tháng kể từ ngày nhập kho bên B.

Điều III: Giao nhận, vận chuyển

1/ Tiến độ : Hàng giao đúng tiến độ theo yêu cầu của bên mua

2/ Vận chuyển : Bên bán đảm nhận.

3/ Tiến độ : Trong vòng 15 ngày kể từ ngày ký hợp đồng

4/ Kiểm nghiệm : đủ hàng đủ số lượng mới được nhập kho bên mua

Điều IV: Giá cả và thể thức thanh toán**1/ Giá cả: Như điều I.**

Trong quá trình thực hiện, nếu có sự thay đổi về thuế suất theo luật thuế mới của nhà nước, hai bên thống nhất xuất hoá đơn GTGT theo mức thuế mới quy định.

2/ **Thể thức thanh toán:** Bằng hình thức tiền mặt tổng trị giá lô hàng thanh toán sau.

Điều V: Cam kết chung

Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã ghi trong hợp đồng, trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn trở ngại phải thông báo kịp thời cho nhau bằng văn bản để cùng thống nhất giải quyết. Không bên nào được đơn phương thay đổi các điều khoản hoặc huỷ bỏ hợp đồng.

Hợp đồng khi thực hiện xong hai bên không còn gì vướng mắc sau 30 ngày hợp đồng coi như được thanh lý.

Hợp đồng được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản, có giá trị như nhau.

Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

Biểu số 1.3.2

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG		Mẫu số :01GTKT3/001			
(Liên 3:Nội bộ)		Ký hiệu : AA/11P			
Ngày 10 tháng 01 năm 2012		Số : 0004654			
Tên người bán : Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH Địa chỉ : Số 23 Điện Biên Phủ - Ngô Quyền - Hải Phòng Tài khoản : 160314851012310 tại Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam – CN HP MST: : 0101527970-012 Điện thoại : MS: 01 01527970-012					
Họ tên người mua hàng : Đặng Thị Huyền Tên đơn vị : Công ty TNHH TM Thanh Hương Địa chỉ : Số 125 Ngô Gia Tự - Hải An- Hải Phòng Hình thức thanh toán: TM Mã số : 0201356120					
STT	Tên hàng hoá , dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3 = 1x2
1	áo Ghile phản quang	chiếc	100	150.000	15.000.000
Cộng tiền hàng :					15.000.000
Thuế suất GTGT: 10% Tiền thuế GTGT:					1.500.000
Tổng cộng tiền thanh toán					16.500.000
Số tiền viết bằng chữ: Mười sáu triệu, năm trăm nghìn đồng chẵn./					
Người mua hàng (ký, ghi rõ họ tên)		Người bán hàng (ký, ghi rõ họ tên)		Thủ trưởng đơn vị (ký, đóng dấu ghi rõ họ tên)	

Căn cứ vào hóa đơn GTGT Ký hiệu AA/12 P số 0004624, kế toán viết PXX

Biểu 1.3.3

Đơn vị:.....

Mẫu số: 02 – VT

Bộ phận:.....

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ- BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 10 tháng 01 năm 2012

Số: 25/01

- Họ và tên người nhận: Đặng Thị Huyền

- Theo HĐKT số 94 ngày 07 tháng 01 năm 2013 của CTY TNHH TM Thanh Hương & CTY TNHH MTV XNK TBH

Xuất tại kho (ngăn lô) : CTY TNHH MTV XNK TBH Địa điểm :Số 23 Điện Biên Phủ - NQ – HP

STT	Tên, nhãn hiệu quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
1	áo Ghile phản quang		Chiếc	100	100	140.000	14.000.000
	Cộng						14.000.000

- Tổng số tiền (viết bằng chữ):Mười bốn triệu đồng chẵn./

- Số chứng từ gốc kèm theo:02

Ngày 10 tháng 01 năm 2012.

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Người giao hàng
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Hoặc bộ phận có nhu cầu nhập)
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Biểu 1.3.4:

Đơn vị : CTY TNHH MTV

XNK TBH

Địa chỉ : 23 Điện Biên Phủ-NQ-HP

Mẫu số Số 32- DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CHI TIẾT PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Tài khoản : 131

Đối tượng : Công ty TNHH TM Thanh Hương

Loại tiền : VND

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐU	Thời hạn CK	Số phát sinh		Số dư	
SH	NT				Nợ	Có	Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ					150.000.000	
		SPS trong kỳ						
HD0004654	10/01	Mua áo Ghile phản quang	511 333		15.000.000 1.500.000		165.000.000 166.500.000	
HD0004685	14/01	Mua ủng bảo hộ	511 333		5.000.000 500.000		171.500.000 172.000.000	
PT25/02	19/01	Trả tiền hàng	111			19.000.000	153.000.000	
							
		Tổng SPS tháng1			320.000.000	300.000.000		
		Số dư cuối tháng1					170.000.000	
		Công lũy kế tháng12			2.176.000.000	1.999.800.000		
		Số dư cuối kỳ					326.200.000	

Sổ này mở có 03 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 03

Ngày mở sổ : 10/01/2012

Người ghi sổ

Ngày 29 tháng 12 năm 2012

Kế toán vào sổ nhật ký chung biểu 1.1.5 và sổ cái biểu 1.1.6

Ví dụ 1.4: Ngày 17 tháng 01 năm 2012 Công ty TNHH Vật Tư Thương Mại Bảo Anh mua sắt hộp vuông 14x14 (0.8 Ly) (theo hợp đồng kinh tế số 25/TBH- BA ngày 15 tháng 12 năm 2012 **Biểu 3.1.1**) với số lượng 750 kg, đơn giá 40.000đ/kg. Công ty TNHH TM Thanh Hương chưa thanh toán tiền hàng.

Biểu 1.4.1

CTY TNHH MTV
XNK TBH
Số : 25 /HĐKT
TBH - TH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

HỢP ĐỒNG KINH TẾ
VỀ VIỆC MUA BÁN VẬT T - - HÀNG HOÁ

Căn cứ vào nhu cầu của Công ty TNHH VT TM Bảo Anh và khả năng của Cty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH

Hôm nay, ngày 15 tháng 01 năm 2012

Tại văn phòng Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH

Chúng tôi gồm có:

BÊN A: CTY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU TBH

Địa chỉ : Số 23 Điện Biên Phủ – Ngô Quyền - Hải Phòng

Số TK : 160314851012310 tại ngân hàng TMCP XNK Việt Nam – CN HP

Mã số thuế : 0101527970-012

Đại diện : **Nguyễn Đình Hiệp**

Chức vụ: **Giám đốc**

D- ối đây gọi tắt là bên bán

BÊN B: CTY TNHH VT TM BẢO ANH

Địa chỉ : Số 125 Bạch Đằng – Hồng Bàng – Hải Phòng

MST : 0201907142

Tài khoản :2511101856120 tại ngân hàng TMCP Quân Đội, CN HP

Đại diện : **Trần Văn Nam**

Chức vụ : **Giám Đốc**

D- ối đây gọi tắt là bên mua

Sau khi bàn bạc hai bên thống nhất thoả thuận nội dung hợp đồng kinh tế với các điều khoản sau:

Điều I: Điều khoản chung:

Bên A đồng ý bán cho Bên B số l- ợng hàng hóa theo qui cách, số l- ợng và giá cả cụ thể nh- sau:

STT	Tên hàng - Quy cách	ĐVT	SL	Đơn giá	Thành tiền
1	Sắt hộp 14x14	Kg	750	40.000	30.000.000
	CỘNG				30.000.000
	THUẾ VAT 10 %				3.000.000
	TỔNG CỘNG				33.000.000

Bằng chữ:Ba m- ới ba triệu đồng chẵn./

Điều II: Chất lượng

- Toàn bộ hàng hoá đều có nhãn mác, hàng đảm bảo bảo tiêu chuẩn của nhà sản xuất, mới 100%, chưa qua sử dụng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng.
- Bên A chịu hoàn toàn trách nhiệm thực pháp luật về chất lượng và nguồn gốc xuất xứ hàng hoá bán cho bên B.
- Hàng được bảo hành trong thời gian 06 tháng kể từ ngày nhập kho bên B.

Điều III: Giao nhận, vận chuyển

- 1/ **Tiến độ** : Hàng giao đúng tiến độ theo yêu cầu của bên mua
- 2/ **Vận chuyển** : Bên bán đảm nhận.
- 3/ **Tiến độ** : Trong vòng 15 ngày kể từ ngày ký hợp đồng
- 4/ **Kiểm nghiệm** : đủ hàng đủ số lượng mới được nhập kho bên mua

Điều IV: Giá cả và thể thức thanh toán**1/ Giá cả: Như điều I.**

Trong quá trình thực hiện, nếu có sự thay đổi về thuế suất theo luật thuế mới của nhà nước, hai bên thống nhất xuất hoá đơn GTGT theo mức thuế mới quy định.

2/ Thể thức thanh toán: Bằng hình thức tiền mặt tổng trị giá lô hàng thanh toán sau.

Điều V: Cam kết chung

Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã ghi trong hợp đồng, trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn trở ngại phải thông báo kịp thời cho nhau bằng văn bản để cùng thống nhất giải quyết. Không bên nào được đơn phương thay đổi các điều khoản hoặc huỷ bỏ hợp đồng.

Hợp đồng khi thực hiện xong hai bên không còn gì vướng mắc sau 30 ngày hợp đồng coi như được thanh lý.

Hợp đồng được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản, có giá trị như nhau.

Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

biểu số 1.4.2

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG		Mẫu số :01GTKT3/001			
(Liên 3:Nội bộ)		Ký hiệu : AA/11P			
Ngày 17 tháng 01 năm 2012		Số : 0004663			
Tên người bán : Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH Địa chỉ : Số 23 Điện Biên Phủ - Ngô Quyền - Hải Phòng Tài khoản : 160314851012310 tại ngân hàng TMCP XNK Việt Nam – CN HP MST: : 0201144957 Điện thoại : MS: 01 01527970-012					
Họ tên người mua hàng : Đặng Thị Huyền Tên đơn vị : Công ty TNHH VT TM Bảo Anh Địa chỉ : Số 125 Bạch Đằng – Hồng Bàng - Hải Phòng Hình thức thanh toán: TM Mã số : 0201907142					
STT	Tên hàng hoá , dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3 = 1x2
1	Sắt hộp 14x14	kg	750	40.000	30.000.000
Cộng tiền hàng :					30.000.000
Thuế suất GTGT: 10% Tiền thuế GTGT:					3.000.000
Tổng cộng tiền thanh toán					33.000.000
Số tiền viết bằng chữ: Ba mươi ba triệu đồng chẵn./					
Người mua hàng (ký, ghi rõ họ tên)		Người bán hàng (ký, ghi rõ họ tên)		Thủ trưởng đơn vị (ký, đóng dấu ghi rõ họ tên)	

biểu 1.1.3

Đơn vị:.....

Mẫu số: 02 – VT

Bộ phận:.....

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 17 tháng 01 năm 2012

Số: 29/01

- Họ và tên người nhận: Đặng Văn Trung
- Theo HĐKT số 25 ngày 15 tháng 01 năm 2012 của CTY TNHH TM VT Bảo Anh & CTY TNHH MTV XNK TBH

Xuất tại kho (ngăn lô) : CTY TNHH MTV XNK TBH Địa điểm :Số 23 Điện Biên Phủ - NQ – HP

STT	Tên, nhãn hiệu quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
1	Sắt hộp 14x14		kg	750	750	35.000	26.250.000
	Cộng						26.250.000

- Tổng số tiền (viết bằng chữ):Hai mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng./

- Số chứng từ gốc kèm theo:02

Ngày 17 tháng 01 năm 2012.

Người lập phiếu

(Ký, họ tên)

Người giao hàng

(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Hoặc bộ phận có nhu cầu nhập)

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

Biểu 1.4.4

Đơn vị : CTY TNHH MTV

XNK TBH

Địa chỉ : 23 Điện Biên Phủ-NQ-HP

Mẫu số Số 32- DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CHI TIẾT PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Tài khoản : 131

Đối tượng : Công ty TNHH VT TM Bảo Anh

Loại tiền : VND

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐU	Thời hạn CK	Số phát sinh		Số dư	
SH	NT				Nợ	Có	Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ					40.000.000	
		SPS trong kỳ						
HD0004663	17/01	Mua sắt hộp 14x14	511		30.000.000		70.000.000	
			333		3.000.000		73.000.000	
HD0004677	05/02	Mua thép	511		100.000.000		173.000.000	
			333		10.000.000		183.000.000	
GBC01/02	03/02	Trả tiền hàng	112			70.000.000	113.000.000	
							
		Tổng SPS tháng1			310.000.000	284.500.000		
		Số dư cuối tháng1					93.000.000	
		Cộng lũy kể tháng12			2.130.000.000	2.005.400.000		
		Số Dư Cuối Kỳ					164.600.000	

Sổ này mở có 03trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 03

Ngày mở sổ : 17/01/2012

Người ghi sổ

Ngày 29 tháng 12 năm 2012

Kê toán vào sổ nhật kí chung biểu 1.1.5 và sổ cái tài khoản 131 biểu 1.1.6

Ví dụ 1.4: Ngày 18/01/2012 Công ty Cổ Phần Công nghệ Phẩm HP thanh toán hết số tiền hàng ngày 05/01/2012. Công ty nhận được giấy báo có của ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng. Số tiền là :247.500.000đ.

Kế toán định khoản :

Nợ TK 112: 247.500.000đ

Có TK 131:247.500.000đ

Kế toán vào sổ chi tiết phải thu khách hàng biểu 1.1.3 , sổ nhật kí chung biểu 1.1.5 và sổ cái biểu 1.1.6

Ví dụ 1.5: Ngày 20/01/2012 Công ty Công ty cổ phần Công Nghệ Phẩm HP ứng trước số tiền là 10.000.000đ mua thép (theo hợp đồng kinh tế số 94/TBH- TH ngày 30 tháng 01 năm 2012)

Kế toán định khoản nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

Nợ TK 111 : 10.000.000đ

Có TK 131: 10.000.000đ

Đơn vị	PHIẾU THU	Quyển số:
Bộ phận	Ngày 20 tháng 01 năm 2012	Số:56/01
Mã đơn vị SDNS		Nợ TK 111:10.000.000
		Có TK131:10.000.000

Họ, tên người nộp tiền: Công ty CP Công Nghệ Phẩm HP
 Địa chỉ: Số 3B C71 Trại Chuối - Hồng Bàng - Hải Phòng
 Lý do nộp: Tam ứng trước tiền hàng
 Số tiền: 10.000.000đ (Viết bằng chữ): Mười triệu đồng chẵn./

Kèm theo: 01

Chứng từ kế toán:
 Ngày 20 tháng 01 năm 2012

Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	Người lập (Ký, họ tên)	Người nộp (Ký, họ tên)
---	---------------------------------------	-----------------------------------	-----------------------------------

Ví dụ 1.6 : Ngày 21/01/2012 Công Ty TNHH MTV Thành Dũng đặt trước tiền hàng 60.000.000đ cho doanh nghiệp thông qua ngân hàng. Công ty đã nhận được giấy báo có của ngân hàng TMCP Công Thương .

Kế toán định khoản NVKTPS:

Nợ TK 112: 60.000.000đ

Có TK 131:60.000.000đ

Kế toán vào sổ chi tiết phải thu khách hàng biểu 1.6.1\

Đơn vị : CTY TNHH MTV

XNK TBH

Địa chỉ : 23 Điện Biên Phủ-NQ-HP

Mẫu số Số 32- DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CHI TIẾT PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Tài khoản : 131

Đối tượng : Công ty TNHH MTV Thành Dững

Loại tiền : VNĐ

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐU	Thời hạn CK	Số phát sinh		Số dư	
SH	NT				Nợ	Có	Nợ	Có
		Số dư đầu kì					<u>10.000.000</u>	
		SPS trong kì						
GBN10/1	21/01	Ứng trước tiền hàng	111			60.000.000		50.000.000
HĐ00046 80								
GBC 3/02		Tổng SPS Tháng1				60.000.000		
		Số dư tháng 1						<u>50.000.000</u>
		Cộng lũy kế tháng12			440.000.000	450.000.000		
		<u>Số dư cuối kì</u>						<u>60.000.000</u>

Sổ này mở có 03 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 03

Ngày mở sổ : 21/01/2012

Người ghi sổ

Ngày 29 tháng 12 năm 2012

Kế toán vào sổ nhật kí chung biểu 1.1.5 và sổ cái biểu 1.1.6

Cuối kí kế toán vào bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng

Đơn vị: Công ty TNHH MTV xuất nhập khẩu T.B.H

Địa chỉ: 23 Điện Biên Phủ - Ngô Quyền - HP

TRÍCH BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Tài khoản: 131

Tên tài khoản: Phải thu khách hàng

Năm :2012

Tên TK: Phải	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Công ty CP Công Nghệ Phẩm HP			2.825.000.000	2.850.000.000		25.000.000
2	Công ty CP May Haproximex		1.168.000.000	1.168.000.000		0	
3	Cty TNHH TM Thanh Hương	150.000.000		2.176.000.000	1.999.800.000	326.200.000	
4	Cty TNHH VT TM Bảo Anh	40.000.000		2.130.000.000	2.005.400.000	164.600.000	
5	Cty TNHH MTV Thành Dũng	10.000.000		440.000.000	450.000.000		60.000.000
...
	Tổng	8.374.306.716	1.168.000.000	74.266.688.684	78.162.247.047	3.395.748.353	85.000.000

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

2.3 Thực trạng kế toán thanh toán với người bán (Nhà cung cấp) tại công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH

2.3.1 Chứng từ, tài khoản và sổ sách sử dụng trong kế toán thanh toán với người bán tại công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH

Chứng từ sử dụng trong kế toán thanh toán với người bán tại công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH

- Hóa đơn giá trị gia tăng
- Phiếu nhập kho
- Giấy đề nghị thanh toán
- Phiếu chi
- Hợp đồng mua bán hàng hóa
- Ủy nhiệm chi.....

Tài khoản sử dụng

TK 331 : Phải trả người bán

Sổ sách sử dụng

- ❖ Sổ theo dõi hàng mua về
- ❖ Sổ nhập kho hàng hóa
- ❖ Nhật kí chứng từ số 5
- ❖ Sổ chi tiết phải trả người bán
- ❖ Sổ tổng hợp chi tiết phải trả người bán.

2.3.2 Kế toán tổng hợp thanh toán với người bán tại công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH

Ví dụ 2.1: Ngày 03/01/2012 Công ty mua giày vải bảo hộ lao động của công ty CP TM Hoan Sơn theo hóa đơn ký hiệu AA/12P số 0007413. Số lượng 1000 đôi, đơn giá 32.000đ/ đôi. Công ty thanh toán 15.000.000đ bằng tiền mặt, Số tiền còn lại thanh toán sau.

biểu 2.1.1

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG		Mẫu số :01GTKT3/001			
(Liên 2: Giao Khách hàng)		Ký hiệu : AA/11P			
Ngày 03 tháng 01 năm 2012		Số : 0004628			
Tên người bán : Công ty Cổ Phần TM Hoan Sơn Địa chỉ : Số 33 Trường Chinh – Kiến An – Hải Phòng Tài khoản : MST: : 0201432018 Điện thoại : 031.3687.542					
Họ tên người mua hàng : Bùi Thị Phương Tên đơn vị : Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH Địa chỉ : Số 23 Điện Biên Phủ - Ngô Quyền - Hải Phòng MST: 0101527970-012 Số tài khoản: 160314851012310 tại ngân hàng TMCP XNK Việt Nam– CN HP Hình thức thanh toán: CK/TM					
STT	Tên hàng hoá , dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3 = 1x2
1	Giày vải bảo hộ lao động	đôi	1000	32.000	32.000.000
Cộng tiền hàng :				32.000.000	
Thuế suất GTGT: 10%				Tiền thuế GTGT: 3.200.000	
Tổng cộng tiền thanh toán				35.200.000	
Số tiền viết bằng chữ : Ba mươi lăm triệu, hai trăm nghìn đồng./					
Người mua hàng (ký, ghi rõ họ tên)		Người bán hàng (ký, ghi rõ họ tên)		Thủ trưởng đơn vị (ký, đóng dấu ghi rõ họ tên)	

Biểu số 2.1.2 : Phiếu nhập kho

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 03 tháng 01 năm 2012

Số: 03/01

Họ tên người giao hàng: công ty CPTM Hoan Sơn

Theo giấy biên bản giao nhận ngày: 02/12/2012

Nhập kho tại: Công ty TNHH 1 TV XNK TBH

STT	Tên vật tư	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo CT	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1,	Giày		Đôi	1000	1000	32.000	32.000.000
	Cộng	x	X	X	x	X	32.000.000

-Tổng số tiền (Viết bằng chữ): Ba mươi hai triệu đồng chẵn./

-Số chứng từ gốc kèm theo:01

Ngày 03 tháng 01 năm 2012

Người lập phiếu
(Đã ký)

Người giao hàng
(Đã ký)

Kế toán trưởng
(Đã ký)

Biểu 2.1.3: phiếu chi

Đơn vị: CTY TNHH MTV XNK TBH

Địa chỉ: 23 Điện Biên Phủ - NQ- HP

Mẫu số 02 - TT

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI

Ngày 03 tháng 01 năm 2012

Quyển số: 05

Số: 06/01

Nợ

Có:

Họ và tên người nhận tiền: Công ty CP TM Hoan Son

Địa chỉ: 33 Trường Trinh – Kiến An – Hải Phòng

Lý do chi: thanh toán tiền hàng

Số tiền: 15.000.000đ (Viết bằng chữ): Mười lăm triệu đồng chẵn./

.....
Kèm theo: 02 Chứng từ gốc.

Ngày 03 tháng 01 năm 2012...

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người nhận
(Ký, họ tên)

Người lập
(Ký, họ tên)

Thủ quỹ
(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ):

Tỷ giá ngoại tệ (vàng bạc, đá quý):

Số tiền quy đổi:

(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

Biểu 2.1.4

Đơn vị : CTY TNHH MTV

XNK TBH

Địa chỉ : 23 Điện Biên Phủ-NQ-HP

Mẫu số Số 32- DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CHI TIẾT PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Tài khoản : 331

Đối tượng : Công ty CP TM Hoan Sơn

Loại tiền : VND

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐU	Thời hạn CK	Số phát sinh		Số dư	
SH	NT				Nợ	Có	Nợ	Có
		Số dư đầu kì						<u>120.000.000</u>
		SPS trong kì						
PNK3/01	03/01	Mua giày vải	156			32.000.000		152.000.000
		Thuế đầu vào	133			3.200.000		155.200.000
PC06/01	03/01	Trả tiền hàng	111		15.000.000			140.200.000
PNK05/02	5/01	Mua sắt	156			100.000.000		240.200.000
		Tiền thuế đầu vào	133			10.000.000		250.200.000
							
		Tổng SPS Tháng1			66.000.000	220.000.000		
		Số dư cuối tháng1						<u>274.000.000</u>
		Cộng lũy kế tháng12			1.325.500.000	1.440.000.000		
		<u>Số dư cuối kì</u>						<u>234.500.000</u>

Sổ này mở có 04trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 04

Ngày mở sổ : 03/01/2012

Người ghi sổ

Ngày 29 tháng 12 năm 2012

biểu 2.1.5

Địa chỉ: Công ty TNHH MTV xuất nhập khẩu T.B.H

Mẫu số S03b – DN (Ban hành theo

Địa chỉ: 23 Điện Biên Phủ - HP

QĐ15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TRÍCH SỔ CÁI

Tài khoản 331

Tên tài khoản : Phải trả người bán

Năm 2012

NT ghi số	Chứng từ		Diễn Giải	NKC		TK đối ứng	Số tiền phát sinh	
	SH	NT		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					2.663.604.485
			
29/11	HĐ0007413	03/01	Công ty mua giày vải bảo hộ của CP TM Hoan Sơn	01		156		32.000.000
				01		133		3.200.000
	PC06/01		Thanh toán tiền hàng cho c ty CP TM Hoan Sơn	01		111	15.000.000	
	PNK07/01	05/01	Mua găng tay bảo hộ của Cty TNHH TM Minh Quang	01		156		21.000.000
				01		133		2.100.000
	HĐ0005312 4	06/01	Mua hàng của Công ty TNHH VT TM Trường Thịnh	01		156		500.000.000
				01		133		50.000.000
	UNC 01/01	08/01	Thanh toán tiền hàng cho CTY CP Vicem	01		112	350.000.000	

12/12	PNK09/01	08/01	Mua sắt của công ty TNHH TM Tùng Khánh			156		82.500.000
			Tiền thuế được khấu trừ			133		8.250.000
	UUNC5/01	14/01	Trả tiền hàng cho công ty TNHH TM Tùng Khánh	01		112	90.750.000	
	PC03/01	17/01	Đặt trước tiền hàng cho công ty TNHH TM Tùng Khánh	01		111	19.000.000	
.....		
			Cộng phát sinh				54.453.472.815	58.457.300.540
			Số dư cuối kỳ					6.667.432.210

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Ví dụ 2.2: Ngày 05 tháng 01 Công Ty găng tay bảo hộ lao động loại 1 của Công Ty TNHH TM Minh Quang (HDKT Số 23/ TBH –MQ ngày 02 tháng 01 năm 2012) số lượng 2000 đôi, đơn giá là: 10.500đ/đôi (Chưa bao gồm VAT 10%) công ty chưa thanh toán

Biểu 2.2.1 :

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (Liên 2: Giao Khách hàng) Ngày 05 tháng 01 năm 2012		Mẫu số :01GTKT3/001 Ký hiệu : AA/11P Số : 0000976			
Tên người bán : Công ty TNHH TM Minh Quang Địa chỉ : Số 56 Thị Trấn Núi Đèo – Thủy Nguyên – Hải Phòng Tài khoản : MST: : 0200954502 Điện thoại : 031.3975417					
Họ tên người mua hàng : Bùi Thị Phương Tên đơn vị : Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH Địa chỉ : Số 23 Điện Biên Phủ - Ngô Quyền - Hải Phòng MST: 0201133218 Số tài khoản : 160314851012310 tì ng©n hụng TMCP XNK ViÖt Nam – CN HP Hình thức thanh toán: CK/TM					
STT	Tên hàng hoá , dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3 = 1x2
1	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	2000	10.500	21.000.000
Cộng tiền hàng :					21.000.000
Thuế suất GTGT: 10% Tiền thuế GTGT:					2.100.000
Tổng cộng tiền thanh toán					23.200.000
Số tiền viết bằng chữ : Hai mươi ba triệu, hai trăm nghìn đồng chẵn./					
Người mua hàng (ký, ghi rõ họ tên)		Người bán hàng (ký, ghi rõ họ tên)		Thủ trưởng đơn vị (ký, đóng dấu ghi rõ họ tên)	

Biểu số 2.3.2 :**PHIẾU NHẬP KHO**

Ngày 05 tháng 01 năm 2012

Số: 07/01

Họ tên người giao hàng: công ty TNHH TM Minh Quang

Theo giấy biên bản giao nhận ngày: 05/12/2012

Nhập kho tại: Công ty TNHH 1 TV XNK TBH

STT	Tên vật tư	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo CT	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1,	Găng tay		Đôi	2000	2000	10.500	21.000.000
	Cộng	x	X	X	X	X	21.000.000

-Tổng số tiền (Viết bằng chữ): Hai mươi một triệu đồng chẵn./

-Số chứng từ gốc kèm theo:01

Ngày 05 tháng 12 năm 2012

Người lập phiếu
(Đã ký)Người giao hàng
(Đã ký)Kế toán trưởng
(Đã ký)

Căn cứ chứng từ Kế toán vào sổ chi tiết phải trả người bán 331

**Đơn vị : CTY TNHH MTV
XNK TBH**

Địa chỉ : 23 Điện Biên Phủ-NQ-HP

**Mẫu số Số 32- DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)**

TRÍCH SỔ CHI TIẾT PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Tài khoản : 331

Đối tượng : Công ty TNHH TM Minh Quang

Loại tiền : VNĐ

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐU	Thời hạn CK	Số phát sinh		Số dư	
SH	NT				Nợ	Có	Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ						<u>210.000.000</u>
		SPS trong kỳ						
PNK7/01	05/01	Mua găng bảo hộ	156			21.000.000		231.000.000
		Thuế đầu vào	133			2.100.000		233.100.000
PNK10/02	03/02	Mua thép	156			100.000.000		333.100.000
		Tiền thuế đầu vào	133			10.000.000		353.100.000
PC15/02	10/02	Thanh toán tiền hàng	111		19.000.000			334.100.000
							
		Tổng SPS Tháng1			150.000.000	165.000.000		
		Số dư cuối tháng 1						225.000.000
		Cộng lũy kế tháng12			768.000.000	815.400.000		
		<u>Số dư cuối kỳ</u>						<u>257.400.000</u>

Sổ này mở có 04trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 04

Ngày mở sổ : 05/01/2012

Kế toán vào sổ nhật kí chung biểu 1.1.5 và sổ cái biểu 2.1.5

Ví dụ 2.3: Ngày 08/01/2012 Công ty mua sắt hộp của Công ty TNHH TM Tùng Khánh theo hóa đơn ký hiệu AA/12P số 0000039 Số lượng 2500kg , đơn giá 33.000đ/ kg, công ty chưa thanh toán sau.

HĐ GTGT biểu 2.3.1

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (Liên 2: Giao Khách hàng) Ngày 08 tháng 01 năm 2012		Mẫu số :01GTKT3/001 Ký hiệu : AA/12P Số : 0000039			
Tên người bán : Công ty TNHH TM Tùng Khánh Địa chỉ : Số 02 Trần Thành Ngọ – Kiến An – Hải Phòng Tài khoản : 06121976001 tại Ngân Hàng TMCP Tiên Phong, CN HP MST: : 0200253984 Điện thoại :					
Họ tên người mua hàng : Bùi Thị Phương Tên đơn vị : Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH Địa chỉ : Số 23 Điện Biên Phủ - Ngô Quyền - Hải Phòng MST: 0101527970-012 Số tài khoản: 160314851012310 tại ngân hàng TMCP XNK Việt Nam– CN HP Hình thức thanh toán: CK/TM					
STT	Tên hàng hoá , dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3 = 1x2
1	Sắt	kg	2500	33.000	82.500.000
Cộng tiền hàng :					82.500.000
Thuế suất GTGT: Tiền thuế GTGT: 10%					8.250.000
Tổng cộng tiền thanh toán					90.750.000
Số tiền viết bằng chữ : Chín mươi triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng./					
Người mua hàng (ký, ghi rõ họ tên)		Người bán hàng (ký, ghi rõ họ tên)		Thủ trưởng đơn vị (ký, đóng dấu ghi rõ họ tên)	

Biểu số 2.3.2 :

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 08 tháng 01 năm 2012

Số: 11/12

Họ tên người giao hàng: Trần Đức Trọng

Theo giấy biên bản giao nhận ngày: 08/01/2012

Nhập kho tại: Công ty TNHH 1 TV XNK TBH

STT	Tên vật tư	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo CT	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1,	Sắt		Kg	2500	2500	33.000	82.500.000
	Cộng	X	X	X	x	X	82.500.000

-Tổng số tiền (Viết bằng chữ): Tám Mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng chẵn./

-Số chứng từ gốc kèm theo:02

Ngày 08 tháng 01 năm 2012

Người lập phiếu
(Đã ký)

Người giao hàng
(Đã ký)

Kế toán trưởng
(Đã ký)

Biểu 2.3.3

Đơn vị : CTY TNHH MTV

XNK TBH

Địa chỉ : 23 Điện Biên Phủ-NQ-HP

Mẫu số Số 32- DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CHI TIẾT PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Tài khoản : 331

Đối tượng : Công ty TNHH TM Tùng Khánh

Loại tiền : VND

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐU	Thời hạn CK	Số phát sinh		Số dư	
SH	NT				Nợ	Có	Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ						50.000.000
		SPS trong kỳ						
PNK15/01	08/01	Mua sắt hộp	156			82.500.000		132.500.000
		Thuế đầu vào KT	133			8.250.000		140.750.000
UNC5/01		Trả tiền hàng	112		90.750.000			50.000.000
PC20/01	17/01	Đặt trước tiền hàng	111		19.000.000			31.000.000
		Tổng SPS Tháng1			109.750.000	90.750.000		
		Số dư cuối tháng1						31.000.000
		Tổng SPS			1.109.750.000	1.090.750.000		
		Số dư cuối kỳ						31.000.000

Sổ này mở có 04trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 04

Ngày mở sổ : 03/01/2012

Người ghi sổ

Ngày 29 tháng 12 năm 2012

Ví dụ 2.4 : Ngày 14

/01/2012 Công ty thanh toán hết số tiền hàng còn nợ lại Công Ty TNHH TM Tùng Khánh số tiền là: 90.750.000đ .

Kế toán kế toán định khoản :

Nợ TK 331: 90.750.000đ

Có TK 112: 90.750.000đ

ỦY NHIỆM CHI
PAYMENT ORDER

Số/No: 275897

Ngày/Date: 14/01/2012

CHUYỂN KHOẢN/Transfer

Đơn vị trả tiền: Cty TNHH MTV Xuất nhập khẩu TBH

Số tài khoản: 160314851012310

Tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - SGD/Chi nhánh/PGD: Hải Phòng

Đơn vị nhận tiền: CTY TNHH TM Tùng Khánh

 Số tài khoản: 06121976001

Account No.

Tại Ngân hàng: TMCP Tiên Phong CN Hải Phòng

With Bank

 CMND/Hộ chiếu:

I.D No./PP No.

Ngày cấp:

Issued date

Nơi cấp:

Số tiền bằng chữ : Chín m- oi triệu, bảy trăm năm m- oi nghìn đồng chẵn./

Số tiền bằng số : 90.750.000đ

Amount in words

Amount in figures

Nội dung: Thanh toán tiền hàng./

ĐV trả tiền ngày14/01/2012

Kế toán trưởng Chủ tài khoản

Giao dịch viên

Kiểm soát

NH A) ghi sổ ngày 14/01/2012

Giao dịch viên

NH B ghi sổ ngày

Kiểm soát

Kế toán vào sổ chi tiết biểu 2.3.3 , sổ cái 331 biểu 2.1.5

Ví dụ 2.5 : Ngày 17/01/2012 Công ty đặt trước tiền hàng cho đơn hàng tiếp theo với công ty TNHH TM Tùng Khánh là 19.000.000đ:

Kế toán định khoản :

Nợ 331: 19.000.000đ

Có 111: 19.000.000đ

Đơn vị: CTY TNHH MTV XNK TBH

Mẫu số: 02 - TT

Bộ phận:.....

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ- BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI

Ngày 17 tháng 01 năm 2012 Quyển số: 01/2012

Số: 22/01

Nợ TK 331: 19.000.000đ

Có TK 111: 19.000.000đ

Họ và tên người nhận tiền: CTY TNHH TM Tùng Khánh

Địa chỉ: Sè 02 Trần Thành Ngọ – Kiến An – Hải Phòng

Lý do chi: Tạm ứng trước tiền hàng

Số tiền: 19.000.000đ (viết bằng chữ): Mười chín triệu đồng chẵn./

Kèm theo: 01 chứng từ gốc.

Ngày 17 tháng 01 năm 2012

Giám đốc	Kế toán trưởng	Thủ quỹ	Người lập phiếu	Người nhận tiền
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ):

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá quý):

+ Số tiền quy đổi:

Cuối kì kế toán vào sổ tổng hợp phải trả người bán :

Đơn vị: Công ty TNHH MTV xuất nhập khẩu T.B.H

Địa chỉ: 23 Điện Biên Phủ - Ngô Quyền - HP

TRÍCH BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Tài khoản: 331

Tên tài khoản : Phải trả người bán

Năm :2012

Tên TK: Phải SSSTT	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Công ty CP TM Hoan Sơn		120.000.000	1.325.500.000	1.440.000.000		234.500.000
2	Cty TNHH TM Minh Quang		210.000.000	768.000.000	815.400.000		257.400.000
3	Cty TNHH TM Tùng Khánh		50.000.000	1.109.750.000	1.090.750.000		31.000.000
4	Cty TNHH VT TM Vân Trang		100.000.000	800.000.000	850.000.000		50.000.000
...
	Tổng		2.663.604.485	54.453.472.815	58.457.300.540		6.667.432.210

2.4 Thực trạng phân tích tình hình tài chính thông qua phân tích tình hình nhu cầu và khả năng thanh toán

Tình hình thanh toán của doanh nghiệp phản ánh rõ nét chất lượng hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Nếu hoạt động tài chính tốt, doanh nghiệp sẽ ít công nợ, ít bị chiếm dụng vốn cũng như ít đi chiếm dụng vốn. Ngược lại, nếu hoạt động tài chính kém thì sẽ dẫn đến tình trạng chiếm dụng vốn lẫn nhau, các khoản công nợ phải thu, phải trả sẽ dây dưa, kéo dài.

Để phân tích tình hình thanh toán, các nhà phân tích thường tính ra và so sánh giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc trên các chỉ tiêu sau:

- Tỷ lệ các khoản nợ phải thu so với các khoản nợ phải trả (%):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh nghiệp bị chiếm dụng so với các khoản đi chiếm dụng và được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ các khoản nợ phải thu} \\ \text{so với các khoản phải trả} \end{array} = \frac{3.395748.353}{13.241.522.508} \times 100$$

Chỉ tiêu này bằng 25.64% nhỏ hơn 100%, chứng tỏ số vốn doanh nghiệp bị chiếm dụng nhỏ hơn số vốn đặc biệt đi chiếm dụng. Thực tế cho thấy, số đi chiếm dụng lớn hơn hay nhỏ hơn số bị chiếm dụng đều phản ánh một tình hình tài chính không lành mạnh.

- Tỷ lệ các khoản nợ phải trả so với các khoản nợ phải thu (%):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh nghiệp đi chiếm dụng so với các khoản bị chiếm dụng và được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ các khoản nợ phải trả} \\ \text{so với các khoản nợ phải thu} \end{array} = \frac{13.241.522.508}{3.395.748.353} \times 100$$

Nếu tỷ lệ các khoản nợ phải trả so với các khoản nợ phải thu bằng 389% lớn hơn 100%, chứng tỏ số vốn của doanh nghiệp đi chiếm dụng lớn hơn số vốn mà doanh nghiệp bị chiếm dụng.

- Số vòng luân chuyển các khoản phải thu (vòng).

Số vòng luân chuyển các khoản phải thu là chỉ tiêu phản ánh trong kỳ kinh doanh, các khoản phải thu quay được mấy vòng và được tính theo công thức:

$$\begin{aligned} \text{Số vòng luân chuyển} & \quad \text{Tổng số tiền hàng bán chịu} \\ \text{các khoản phải thu} & = \frac{\quad}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}} \times 100 \\ \text{Số vòng luân chuyển} & \quad 3.395.748.353 \times 100 \\ \text{các khoản phải thu} & = \frac{\quad}{627.488.135.100} \times 100 \end{aligned}$$

Chỉ tiêu này bằng 54 cho biết mức hợp lý của số dư các khoản phải thu và hiệu quả của việc đi thu hồi nợ. Số vòng luân chuyển của các khoản phải thu lớn, chứng tỏ doanh nghiệp thu hồi tiền hàng kịp thời, ít bị chiếm dụng vốn. Trong công thức trên, số dư bình quân các khoản phải thu được tính như sau:

$$\begin{aligned} \text{Số dư bình quân} & \quad \text{Tổng số nợ phải thu đầu kỳ và cuối kỳ} \times 100 \\ \text{các khoản phải thu} & = \frac{\quad}{2} \end{aligned}$$

Các tỷ số về vòng quay thường liên quan đến một tài khoản trên bảng cân đối kế toán và một tài khoản trên báo cáo kết quả kinh doanh. Về lý thuyết, tử số nên là doanh thu bán chịu thuần, nhưng doanh thu bán chịu thuần iếm khi được trình bày trên các báo cáo. Vì vậy, chúng ta sẽ sử dụng doanh thu thuần.

- Thời gian quay vòng của các khoản phải thu:

Thời gian quay vòng các khoản phải thu là chỉ tiêu phản ánh các khoản phải thu quay được một vòng thì mất mấy ngày.

$$\begin{aligned} \text{Thời gian quay vòng} & \quad \text{Thời gian của kỳ phân tích} \\ \text{của các khoản phải thu} & = \frac{\quad}{\text{Số vòng luân chuyển các khoản phải thu}} \times 100 \\ & = \frac{365}{54} \times 100 \end{aligned}$$

Thời gian quay vòng các khoản phải thu bằng 14,79 càng ngắn, chứng tỏ tốc độ thu hồi tiền hàng càng nhanh, doanh nghiệp ít bị chiếm dụng vốn. Ngược lại, thời gian quay vòng các khoản phải thu càng dài, chứng tỏ tốc độ thu hồi tiền hàng càng chậm, số vốn doanh nghiệp bị chiếm dụng nhiều.

Khi phân tích, cần tính ra và so sánh với thời gian bán chịu quy định cho khách hàng. Nếu thời gian quay vòng các khoản phải thu lớn hơn thời gian bán chịu quy định cho khách hàng thì việc thu hồi các khoản phải thu là chậm và ngược lại, số ngày quy định bán chịu cho khách hàng lớn hơn thời gian này thì có dấu hiệu chứng tỏ việc thu hồi nợ đạt trước kế hoạch về thời gian.

- Số vòng luân chuyển các khoản phải trả (vòng):

Số vòng luân chuyển các khoản phải trả là chỉ tiêu phản ánh trong kỳ kinh doanh, các khoản phải trả quay được mấy vòng và được tính theo công thức:

$$\begin{aligned} \text{Số vòng luân chuyển} & \quad \text{Tổng số tiền hàng mua chịu} \\ \text{các khoản phải trả} & = \frac{\text{Số dư bình quân các khoản phải trả}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải trả}} \times 100 \\ & = \frac{6.667.432.210}{4.665.518.347} \times 100 \end{aligned}$$

Chỉ tiêu này cho biết mức hợp lý của số dư các khoản phải trả và hiệu quả của việc thanh toán nợ. Số vòng luân chuyển của các khoản phải trả lớn bằng 142.9, chứng tỏ doanh nghiệp thanh toán tiền hàng kịp thời, ít đi chiếm dụng vốn và có thể được hưởng chiết khấu thanh toán. Tuy nhiên, số vòng luân chuyển các khoản phải trả nếu quá cao sẽ không tốt vì có thể ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp do phải huy động mọi nguồn vốn để trả nợ (kể cả vay, bán rẻ hàng hóa, dịch vụ ...).

Trong công thức trên, số dư bình quân các khoản phải trả được tính nh sau:

$$\begin{aligned} \text{Số dư bình quân} & \quad \text{Tổng số nợ phải trả đầu kỳ và cuối kỳ} \\ \text{các khoản phải trả} & = \frac{\quad}{2} \times 100 \\ & = \frac{6.667.432.210 + 2.663.604.485}{2} \times 100 \end{aligned}$$

- Thời gian quay vòng của các khoản phải trả:

Thời gian quay vòng các khoản phải trả là chỉ tiêu phản ánh các khoản phải trả quy được một vòng thì mất mấy ngày. Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\begin{aligned} \text{Thời gian quay} & \quad \text{Thời gian của kỳ phân tích} \\ \text{vòng của các} & = \frac{\quad}{\text{Số vòng luân chuyển các khoản}} \times 100 \\ \text{khoản phải trả} & \quad \text{phải trả} \end{aligned}$$

Thời gian quay vòng các khoản phải trả bằng 142.9 thời gian quay vòng các khoản phải trả càng dài, tốc độ thanh toán tiền hàng càng chậm, số vốn doanh nghiệp đi chiếm dụng nhiều.

Khi phân tích, cần tính ra và so sánh với thời gian mua chịu được người bán quy định cho doanh nghiệp. Nếu thời gian quay vòng các khoản phải trả lớn hơn thời gian mua chịu được quy định thì việc thanh toán tiền hàng là chậm trễ và ngược lại, số ngày quy định mua chịu lớn hơn thời gian này thì có dấu hiệu chứng tỏ việc thanh toán nợ đạt trước kế hoạch về thời gian.

Ngoài việc tính ra và so sánh các chỉ tiêu trên, để nắm được tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu và các khoản nợ phải trả trong kỳ của doanh nghiệp, các nhà phân tích tiến hành so sánh các khoản nợ phải thu, nợ phải trả giữa kỳ cuối với đầu kỳ trên tổng số cũng như trên từng khoản nợ phải thu, nợ phải trả và số tiền nợ quá hạn cả về số lượng tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu và dựa vào tình hình biến động cụ thể của từng chỉ tiêu để rút ra nhận xét.

Tình hình thanh toán các khoản phải thu và các khoản phải trả là một trong

những chỉ tiêu phản ánh khá sát thực chất lượng hoạt động tài chính. Nếu hoạt động tài chính tốt, lành mạnh, doanh nghiệp sẽ thanh toán kịp thời các khoản nợ phải trả cũng như thu kịp thời các khoản nợ phải thu, tránh được tình trạng chiếm dụng vốn lẫn nhau cũng như tình trạng công nợ dây dưa kéo dài, tình trạng tranh chấp, mất khả năng thanh toán.

Để có nhận xét, đánh giá đúng đắn về tình hình thanh toán các khoản công nợ phải thu, công nợ phải trả của doanh nghiệp, khi phân tích còn phải sử dụng các tài liệu hạch toán hàng ngày để:

- Xác định tính chất, thời gian và nguyên nhân các khoản phải thu, phải trả:
- Các biện pháp mà đơn vị áp dụng để thu hồi nợ hoặc thanh toán nợ.
- Nguyên nhân dẫn đến các khoản tranh chấp nợ phải thu, phải trả.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN THANH TOÁN VỚI VIỆC TĂNG CƯỜNG VÀ QUẢN LÝ CÔNG NỢ TẠI CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU TBH

3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và thanh toán nói riêng tại công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH

3.1.1. Ưu điểm

+ Nhìn chung công ty đã xây dựng được hệ thống kế toán và công tác luân chuyển chứng từ phù hợp với công ty rất hoàn chỉnh và chặt chẽ giữa phòng kế toán và các phòng ban khác trong công ty.

+ Công tác tổ chức hạch toán kế toán tại công ty đã thực hiện đúng chế độ quy định của Bộ tài chính.

+ Công ty áp dụng hình thức Nhật kí chung để ghi sổ sách kế toán là phù hợp với quy mô, đặc điểm và loại hình sản xuất kinh doanh của công ty

+ Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo mô hình tập trung, đảm bảo đáp ứng được khối lượng công việc.

+ Đội ngũ nhân viên kế toán tại công ty là những người nhiệt tình, linh hoạt trong việc xử lí các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và tổng hợp thông tin kế toán.

+ Nhân viên phòng kế toán đã sử dụng các tài khoản trong hệ thống tài khoản để phán ánh tất cả các nghiệp vụ liên quan đến các khoản nợ phải thu phải trả phù hợp với chế độ kế toán hiện hành. Bên cạnh đó kế toán sử dụng các sổ chi tiết, các tờ kê chi tiết

+ Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH có bộ máy lãnh đạo giàu kinh nghiệm trong việc quản lý, có những chiến lược kinh doanh phù hợp với tình hình kinh tế hiện nay.

3.1.2. Hạn chế

Bên cạnh những ưu điểm trên còn có những hạn chế nhất định cần được cải tiến và hoàn thiện:

+ Công ty chưa áp dụng phần mềm kế toán, việc ghi chép các Nhật kí chứng từ vào cuối tháng, công việc dồn cuối tháng nhiều sẽ không tránh khỏi sai sót.

+ Nhân viên trong công ty còn ít, kế toán đảm nhận luôn chức vụ thủ quỹ nên vẫn chưa khách quan.

+ Sổ sách công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH còn nhiều sổ sách phức tạp không cần thiết.

+ Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH vẫn thiếu những chứng từ cần thiết trong việc ghi chép sổ sách.

3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán thanh toán với việc tăng cường quản lý công nợ tại công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH

- Một doanh nghiệp dù có quy mô lớn hay nhỏ cũng luôn gắn mình trong nhiều mối quan hệ, từ quan hệ với các đối tác, quan hệ với cơ quan Nhà nước cho đến các quan hệ trong chính nội bộ của doanh nghiệp đó. Trong đó, quan hệ với các đối tác có thể là các giao dịch buôn bán, trao đổi hàng hóa, dịch vụ, cung cấp nguyên liệu quan hệ với các cơ quan nhà nước thể hiện ở nhiều lĩnh vực như pháp luật, các chính sách, các chế độ, nghĩa vụ đóng thuế theo quy định của pháp luật. Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp có thể là cung cấp vật tư, nguyên vật liệu cho đơn vị cấp dưới, đóng quỹ cho các đơn vị cấp trên, .

Trong thời kỳ kinh tế khó khăn như hiện nay, lạm phát tăng cao, tỷ giá hối đoái tăng theo, tình hình kinh tế thế giới không mấy khả quan, .do đó đối với một doanh nghiệp nói chung vấn đề vốn để hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay gặp nhiều khó khăn. Đối với công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH thì yếu tố này lại càng quan trọng hơn. Là một công ty hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh thương mại , do đó các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến công nợ phải thu khách hàng, phải trả người bán và khai thuế giá trị gia tăng là khá nhiều. Giải quyết tốt vấn đề công nợ và kê khai chính xác thuế GTGT là một cách tích cực để đẩy mạnh hoạt động kinh doanh phát triển .

Nắm vững các khoản phải thu - phải trả nói chung và phải thu khách hàng, phải trả người bán nói riêng nhằm tránh các hao hụt ngân sách, điều chỉnh

tình hình tài chính, chủ động trong các giao dịch, duy trì tốt các mối quan hệ với đối tác, đảm bảo không vi phạm pháp luật phát triển được các mối quan hệ trong và ngoài doanh nghiệp. Mặt khác, căn cứ vào các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán cùng với các khoản phải thu phải trả khác ta có thể đánh giá được tình hình tài chính của doanh nghiệp về khả năng thanh toán, khả năng huy động vốn, tình hình chiếm dụng vốn và bị chiếm dụng vốn.

3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán thanh toán với việc tăng cường quản lý công nợ tại công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH

Tổ chức kế toán thanh toán với việc tăng cường và quản lý công nợ tại công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH yêu cầu đặt ra với công ty làm tuân thủ theo đúng quy định của Bộ Tài chính ban hành.

Tại công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH số nợ của công nợ phải thu của khách hàng là rất lớn. Như vậy là không có lợi cho công ty, khách hàng đã chiếm dụng số vốn của công ty. Trong khi đó Công ty phải đi vay vốn của ngân hàng, hàng tháng vẫn phải trả lãi. Bất lợi cho công ty về khoản vốn bằng tiền trong kinh doanh.

Số nợ phải trả là rất lớn. Như vậy ta có thể thấy tình hình tài chính của công ty không được tốt khi thu hút mời gọi các nhà đầu tư, các bạn hàng.

Thu hồi số nợ phải thu của khách hàng. Để công ty lấy tiền kinh doanh, chi trả cho các hoạt động của công ty.

Trả bớt số nợ phải trả người bán, các khoản vay nợ. Để công ty ngày càng thu hút nhiều khách.

3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán thanh toán với việc tăng cường quản lý công nợ tại công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH

Trong quá trình thực tập tại công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH bên cạnh những mặt tích cực về tổ chức kế toán thanh toán với việc tăng cường và quản lý công nợ công ty vẫn còn tồn tại những mặt hạn chế. Sau đây em xin mạnh dạn đưa ra những kiến nghị một phần nào đó khắc phục được những mặt hạn chế đó.

3.4.1 Kiến nghị 1: đưa phần mềm kế toán vào công tác quản lý

Công ty nên đưa những phần mềm kế toán vào công tác quản lý. Để công tác tính toán nhanh chóng chính xác khách quan hơn. Công ty nên đưa những phần mềm kế toán như phần mềm :

- Phần mềm kế toán Misa
- Phần mềm kế toán METADATA
- Phần mềm kế toán ACMAN
- Phần mềm kế toán ACPLUS
- Phần mềm kế toán VNECON
- Phần mềm kế toán FTS.....

3.4.2 Kiến nghị 2: Trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Trong thời kì kinh tế hiện nay công ty nên trích lập dự phòng phải thu khó đòi để tránh được những rủi ro:

Về nguyên tắc, căn cứ lập dự phòng là phải có những bằng chứng đáng tin cậy về các khoản nợ phải thu khó đòi (Khách hàng bị phá sản hoặc bị tổn thất, thiệt hại lớn về tài sản, . . . nên không hoặc khó có khả năng thanh toán, đơn vị đã làm thủ tục đòi nợ nhiều lần vẫn không thu được nợ).

1. Điều kiện: là các khoản nợ phải thu khó đòi đảm bảo các điều kiện sau:

- Khoản nợ phải có chứng từ gốc, có đối chiếu xác nhận của khách nợ về số tiền còn nợ, bao gồm: hợp đồng kinh tế, kế ước vay nợ, bản thanh lý hợp đồng, cam kết nợ, đối chiếu công nợ và các chứng từ khác.

Các khoản không đủ căn cứ xác định là nợ phải thu theo quy định này phải xử lý như một khoản tổn thất.

- Có đủ căn cứ xác định là khoản nợ phải thu khó đòi:

+ Nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ hoặc các cam kết nợ khác.

+ Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế (các công ty, doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã, tổ chức tín dụng..) đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

2. Phương pháp lập dự phòng:

Doanh nghiệp phải dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ và tiến hành lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, kèm theo các chứng cứ chứng minh các khoản nợ khó đòi nói trên. Trong đó:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết... thì doanh nghiệp dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

- Sau khi lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, doanh nghiệp tổng hợp toàn bộ khoản dự phòng các khoản nợ vào bảng kê chi tiết để làm căn cứ hạch toán vào chi phí quản lý của doanh nghiệp.

3. Xử lý khoản dự phòng:

- Khi các khoản nợ phải thu được xác định khó đòi, doanh nghiệp phải trích lập dự phòng theo các quy định tại điểm 2 Điều này; nếu số dự phòng phải trích lập bằng số dư dự phòng nợ phải thu khó, thì doanh nghiệp không phải trích lập;

- Nếu số dự phòng phải trích lập cao hơn số dư khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi, thì doanh nghiệp phải trích thêm vào chi phí quản lý doanh nghiệp phần chênh lệch;

- Nếu số dự phòng phải trích lập thấp hơn số dư khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi, thì doanh nghiệp phải hoàn nhập phần chênh lệch ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Xử lý tài chính các khoản nợ không có khả năng thu hồi:

a) Nợ phải thu không có khả năng thu hồi bao gồm các khoản nợ sau:

- Đối với tổ chức kinh tế:

+ Khách nợ đã giải thể, phá sản: Quyết định của Tòa án tuyên bố phá sản doanh nghiệp theo Luật phá sản hoặc quyết định của người có thẩm quyền về giải thể đối với doanh nghiệp nợ, trường hợp tự giải thể thì có thông báo của đơn vị hoặc xác nhận của cơ quan quyết định thành lập đơn vị, tổ chức.

+ Khách nợ đã ngừng hoạt động và không có khả năng chi trả: Xác nhận của cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc tổ chức đăng ký kinh doanh về việc doanh nghiệp, tổ chức đã ngừng hoạt động không có khả năng thanh toán.

- Đối với cá nhân phải có một trong các tài liệu sau:

+ Giấy chứng từ (bản sao) hoặc xác nhận của chính quyền địa phương đối với người nợ đã chết nhưng không có tài sản thừa kế để trả nợ.

+ Giấy xác nhận của chính quyền địa phương đối với người nợ còn sống hoặc đã mất tích nhưng không có khả năng trả nợ.

+ Lệnh truy nã hoặc xác nhận của cơ quan pháp luật đối với người nợ đã bỏ trốn hoặc đang bị truy tố, đang thi hành án hoặc xác nhận của chính quyền địa phương về việc khách nợ hoặc người thừa kế không có khả năng chi trả.

b) Xử lý tài chính:

Tồn thất thực tế của từng khoản nợ không thu hồi được là khoản chênh lệch giữa nợ phải thu ghi trên sổ kế toán và số tiền đã thu hồi được (do người gây ra thiệt hại đền bù, do phát mại tài sản của đơn vị nợ hoặc người nợ, do được chia tài sản theo quyết định của tòa án hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác...).

Giá trị tồn thất thực tế của khoản nợ không có khả năng thu hồi, doanh nghiệp sử dụng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi, quỹ dự phòng tài chính (nếu có) để bù đắp, phần chênh lệch thiếu hạch toán vào chi phí quản lý của doanh nghiệp.

Các khoản nợ phải thu sau khi đã có quyết định xử lý, doanh nghiệp vẫn phải theo dõi riêng trên sổ kế toán và được phản ánh ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn tối thiểu là 10 năm, tối đa là 15 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ. Nếu thu hồi được nợ thì số tiền thu

hồi sau khi trừ các chi phí có liên quan đến việc thu hồi nợ, doanh nghiệp hạch toán vào thu nhập khác.

c) Khi xử lý khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi doanh nghiệp phải lập hồ sơ sau:

- Biên bản của Hội đồng xử lý nợ của doanh nghiệp. Trong đó ghi rõ giá trị của từng khoản nợ phải thu, giá trị nợ đã thu hồi được, giá trị thiệt hại thực tế (sau khi đã trừ đi các khoản thu hồi được).

- Bảng kê chi tiết các khoản nợ phải thu đã xóa để làm căn cứ hạch toán, biên bản đối chiếu nợ được chủ nợ và khách nợ xác nhận hoặc Bản thanh lý hợp đồng kinh tế hoặc xác nhận của cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp, tổ chức hoặc các tài liệu khách quan khác chứng minh được số nợ tồn đọng và các giấy tờ tài liệu liên quan.

- Sổ kế toán, chứng từ, tài liệu chứng minh khoản nợ chưa thu hồi được, đến thời điểm xử lý nợ doanh nghiệp đang hạch toán nợ phải thu trên sổ kế toán của doanh nghiệp.

d) Thẩm quyền xử lý nợ:

Hội đồng quản trị (đối với doanh nghiệp có Hội đồng quản trị) hoặc Hội đồng thành viên (đối với doanh nghiệp có Hội đồng thành viên); Tổng giám đốc, Giám đốc (đối với doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên) hoặc chủ doanh nghiệp căn cứ vào Biên bản của Hội đồng xử lý, các bằng chứng liên quan đến các khoản nợ để quyết định xử lý những khoản nợ phải thu không thu hồi được và chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước pháp luật, đồng thời thực hiện các biện pháp xử lý trách nhiệm theo chế độ hiện hành.

3.3.4 Kiến nghị 3: Công ty lên trích lập chiết khấu thanh toán

Chiết khấu thanh toán là một trong những biện pháp giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của công ty, đẩy nhanh số lượng tiêu thụ và rút ngắn vòng quay vốn, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Trong nền kinh tế thị trường đầy cạnh tranh thì đây là một yếu tố cần thiết cho sự tồn tại của công ty.

Để áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán, trước hết công ty cần xây dựng chính sách chiết khấu phù hợp. Xác định mức chiết khấu thanh toán cho khách hàng dựa trên:

- Tỷ lệ lãi vay ngân hàng hiện nay
- Thời gian thanh toán tiền hàng
- Dựa vào mức chiết khấu thanh toán của doanh nghiệp cùng loại
- Dựa vào hoạch định chính sách kinh doanh của doanh nghiệp.

Sau khi xác định được mức trích chiết khấu hợp lý, công ty cần thực hiện việc ghi chép thông qua tài khoản 635- Chi phí tài chính.

Nợ TK 635:

Có TK 131, 111, 112,..

Thực hiện tốt các giải pháp thu hồi nợ giúp doanh nghiệp có thể thu hồi vốn nhanh chóng, rút ngắn vòng quay vốn để tái sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh doanh.

3.5 Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán thanh toán tại công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH

3.5.1. Về phía nhà nước

Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp phải được phân định rõ ràng gắn với chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan quản lý nhà nước cụ thể. Các cơ quan nhà nước quản lý doanh nghiệp theo từng lĩnh vực hoạt động, kinh doanh của doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp kinh doanh đa ngành, đa nghề thì chịu sự quản lý của nhiều cơ quan nhà nước, mỗi cơ quan chịu trách nhiệm quản lý hoạt động của doanh nghiệp trong từng lĩnh vực chuyên ngành tương ứng.

3.5.2 Về phía doanh nghiệp

Để phát huy tối đa những tiềm năng và những thế mạnh của công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH công ty đưa ra những giải pháp hợp lý để đưa công ty ngày càng phát triển, phù hợp cơ chế thị trường.

Công ty lên đào tạo bồi dưỡng thêm cho nguồn nhân lực đội ngũ nhân viên những kiến thức cần thiết để nâng cao năng lực trình độ tay nghề. Bằng cách cho đi học các lớp bồi dưỡng trình độ tay nghề, cấp trên giàu kinh nghiệm dạy bổ sung cho nhân viên cấp dưới mình...vv

Công ty lên tổ chức bộ máy kế toán phù hợp , đúng chuẩn mực với quy định chung.

Công ty lên tổ chức bộ máy kế toán phù hợp quy mô sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Tổ chức bộ máy kế toán gọn nhẹ, tiết kiệm, hiệu quả .

Bộ máy quản lý đặc biệt ban lãnh đạo phải luôn bám bắt xu thế thị trường. Để đưa ra những chính sách có hiệu quả tốt.

Tổ chức bộ máy kế toán phù hợp năng lực các bộ công nhân viên trong doanh nghiệp.

Các giải pháp trên phải được áp dụng và thực hiện đúng những quy định đề ra sẽ giúp cho doanh nghiệp hội nhập phát triển đi theo xu thế chung của kinh tế thị trường. Mang lại lợi nhuận cao cho doanh nghiệp.

KẾT LUẬN

Kế toán thanh toán với việc tăng cường và quản lý công nợ của mỗi doanh nghiệp. Hạch toán đầy đủ, kịp thời, chính xác công nợ phải thu, phải trả phát sinh trong kỳ tạo điều kiện cho nhà quản lý ra các chính sách về tài chính hợp lý. Từ đó phân tích, đề ra các biện pháp thiết thực để tăng cường và quản lý công nợ. Đó là mục tiêu mà mọi doanh nghiệp đều hướng tới, là nhân tố quan trọng giúp doanh nghiệp tồn tại trong nền kinh tế thị trường hiện nay. Vì vậy, hoàn thiện tổ chức kế toán thanh toán với việc tăng cường và quản lý công nợ là thật sự cần thiết.

Khóa luận đã đề cập những vấn đề lý luận chung và đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán thanh toán với việc tăng cường và quản lý công nợ tại công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH.

Về lý luận: Khóa luận đã hệ thống hóa lý luận chung về công nợ phải thu – công nợ phải trả trong các doanh nghiệp.

Về thực tiễn: Khóa luận phản ánh trung thực, khách quan về thực trạng công tác kế toán thanh toán tại công ty với số liệu năm 2012 minh chứng cho các lập luận đưa ra.

Sau khi đánh giá công tác tổ chức quản lý, tổ chức công tác kế toán, đặc biệt đi sâu đánh giá công tác kế toán thanh toán, khóa luận đã đưa ra những kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán thanh toán với việc tăng cường và quản lý công nợ tại Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH.

Tuy nhiên, dưới góc độ là một sinh viên thực tập chưa có nhiều kinh nghiệm, trình độ nhận thức còn hạn chế nên trong bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các thầy cô giáo để khóa luận tốt nghiệp của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa, em xin chân thành cảm ơn Ths. Nguyễn Đức Kiên và các cô, các chị phòng kế toán Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH đã hướng dẫn tận tình và tạo điều kiện giúp em hoàn thành bài khóa luận tốt nghiệp này.

Em xin chân thành cảm ơn

Sinh Viên

Phạm Thị Thơ

Tài liệu tham khảo

Sách hệ kế toán Việt Nam – BTC

Sách chuẩn mực kế toán Việt Nam

Sách thanh toán quốc tế

Sách kế toán công nợ

Quyết định 15/2006 /QĐ – BTC

Tài liệu công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu TBH